

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700477019

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 12 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 28, ngày 04 tháng 08 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIỆP NAM KIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM KIM STEEL JOINT STOCK
COMPANY

Tên công ty viết tắt: NAKISCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3748.848

Fax: 0274.3748.868

Email: info@namkingroup.vn

Website: <https://tonnamkim.com/>

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 2.632.778.060.000 đồng.

*Bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm ba mươi hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám
triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 263.277.806

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

03
CỘNG
CỔ P
ỨNG
S
77

* Họ và tên: **VÕ HOÀNG VŨ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **01/07/1978**

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: *K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **29012** Quyển số: **08-2024** SCT/BS

Ngày: **26-08-2024** Năm:

Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Ngọc Thịnh



Huyền Anh Thuận

Số: 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản liên quan hiện hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim hiện hành;
- Căn cứ các Báo cáo, Tờ trình của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát đã được trình bày tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024;
- Căn cứ Biên bản họp số 001/2024/BBH-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ngày 26/04/2024.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1:** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT năm 2023 và định hướng hoạt động năm 2024**1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của HĐQT năm 2023**

TT	Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023	Kết quả thực hiện năm 2023	Tỷ lệ hoàn thành
1	Sản lượng: 940.000 tấn	Sản lượng đạt: 861.228 tấn	91%
2	Doanh thu: 20.000 tỷ đồng	Doanh thu đạt: 18.621 tỷ đồng	93%
3	Lợi nhuận trước thuế: 400 tỷ đồng	Lợi nhuận trước thuế: 177 tỷ đồng	44%

2. Định hướng kinh doanh của HĐQT năm 2024

- Sản lượng : 1.000.000 tấn
- Doanh thu : 21.000 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 420 tỷ đồng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

Điều 2: Thông qua Báo cáo của Ban Tổng giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024
1	Sản lượng	Tấn	940.000	861.228	1.000.000
2	Doanh thu	Tỷ đồng	20.000	18.621	21.000
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	400	177	420

Điều 3: Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và kế hoạch hoạt động năm 2024**Điều 4:** Thông qua Tờ trình số 001/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán



Điều 5: Thông qua Tờ trình số 002/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v trích lập quỹ và chi trả cổ tức năm 2023, cụ thể:

- Trích lập Quỹ dự trữ : 2% lợi nhuận sau thuế
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển : 5% lợi nhuận sau thuế
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi : 3% lợi nhuận sau thuế
- Chi trả cổ tức năm 2023 : Không chi trả
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ sẽ bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Điều 6: Thông qua Tờ trình số 003/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v kế hoạch về lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2024, cụ thể:

- Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2024:
 - Tổng doanh thu : 21.000 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế : 420 tỷ đồng
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024:
 - Trích lập các quỹ : Ủy quyền HĐQT xem xét quyết định với tỷ lệ phù hợp.
 - Chi trả cổ tức 2024 : Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ sẽ bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Điều 7: Thông qua Tờ trình số 004/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v ủy quyền HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2024, cụ thể:

Ủy quyền HĐQT lựa chọn một trong các công ty kiểm toán sau:

- Công ty kiểm toán KPMG
- Công ty kiểm toán PwC
- Công ty kiểm toán Deloitte Việt Nam
- Công ty Ernst & Young

Điều 8: Thông qua Tờ trình 005/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v phê duyệt thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành năm 2024, cụ thể:

- Tổng thù lao của HĐQT, BKS và BDH năm 2024 là 1% lợi nhuận sau thuế từ nguồn lợi nhuận sau thuế.
- Ủy quyền HĐQT xem xét quyết định tỷ lệ chi trả thù lao cụ thể cho từng thành viên tùy theo tình hình kết quả hoạt động thực tế.
- Ủy quyền HĐQT xem xét quyết định chi phí hoạt động, tổng mức lương và mức chi trả cụ thể từng thành viên Ban kiểm soát.

Điều 9: Thông qua Tờ trình 006/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, cụ thể:

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH:

1. Tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

2. Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
(Mã chứng khoán: NKG)
3. Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành : 263.277.806 cổ phiếu
6. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm hiện tại : 263.277.806 cổ phiếu
7. Tổng số cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành : Tối đa 2.500.000 (Hai triệu năm trăm) cổ phiếu; tương đương 0,95% tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm hiện tại.
9. Giá phát hành : Bằng mệnh giá 10.000 (Mười ngàn) đồng/cổ phiếu
10. Tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa : 25.000.000.000 (Hai mươi lăm tỷ) đồng
11. Đối tượng phát hành : - Cán bộ quản lý (không bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc) của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim và Công ty con theo Danh sách do HĐQT phê duyệt.
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT ban hành Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“Quy chế ESOP”) và xác định tiêu chuẩn, danh sách cụ thể người lao động tham gia Chương trình ESOP.
12. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng : ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng.
13. Mục đích phát hành : Gắn kết lợi ích của cán bộ quản lý với Công ty.
14. Hạn chế chuyển nhượng : 50% số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị).
Số cổ phiếu còn lại bị hạn chế chuyển nhượng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
15. Thời gian thực hiện : - Dự kiến trong năm 2024 và/hoặc 2025, sau khi nhận được thông báo của UBCKNN về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời gian thực hiện.



- 16. Phương án xử lý số cổ phiếu người lao động không nộp tiền mua** : Sau khi kết thúc thời hạn đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu, nếu cán bộ quản lý không mua hết số lượng cổ phiếu chào bán, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định tiếp tục phân phối cho đối tượng phát hành tại mục I.11 với mức giá không thấp hơn 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
- 17. Phương án đảm bảo đợt phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công Ty** : ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua phương án đảm bảo đợt phát hành đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công Ty trong trường hợp phát hành cho người lao động là người nước ngoài.
- 18. Đăng ký lưu ký và đăng ký bổ sung cổ phiếu** : Thông qua toàn bộ số lượng cổ phiếu phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu theo đợt phát hành ESOP được đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán ("SGDCK") theo quy định.
- 19. Các phê duyệt liên quan đến thay đổi vốn điều lệ** :
- Phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty theo kết quả của đợt phát hành.
 - Phê duyệt việc sửa đổi mức vốn điều lệ trong Điều lệ tổ chức và hoạt động theo kết quả của đợt phát hành.
 - Phê duyệt việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mức vốn điều lệ mới theo kết quả của đợt phát hành.

II. THÔNG QUA VIỆC ỦY QUYỀN

Để việc triển khai Chương trình ESOP được hiệu quả, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyết định tất cả vấn đề liên quan đến đợt phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Ban hành Quy chế ESOP để thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP;
- Thông qua tiêu chí lựa chọn cán bộ quản lý được tham gia mua cổ phiếu, danh sách và số lượng cổ phiếu được mua dựa trên các tiêu chí nêu tại Quy chế ESOP;
- Thông qua phương án đảm bảo đợt phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và giải trình với UBCKNN (nếu có);
- Ký kết các hợp đồng và các tài liệu liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo Chương Trình ESOP và xử lý số cổ phiếu không được mua hết (nếu có);
- Thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp và sửa đổi Điều lệ phù hợp với vốn điều lệ mới sau khi đợt chào bán kết thúc;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký lưu ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm với VSDC và SGDCK;
- Triển khai phương án sử dụng số tiền thu được từ Chương Trình ESOP;



- Các công việc khác để hoàn thành các nội dung công việc được giao liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP);
- Tùy từng trường hợp cụ thể, HĐQT được ủy quyền cho Tổng giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên.

Điều 10: Thông qua Tờ trình 007/2024/TT-DHĐCĐ v/v phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, cụ thể:

I. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU:

1. Tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
2. Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
(Mã chứng khoán: NKG)
3. Loại cổ phiếu : Cổ phần phổ thông
4. Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu
5. Vốn điều lệ hiện nay : 2.632.778.060.000 (hai nghìn sáu trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, không trăm sáu mươi nghìn) đồng.
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 263.277.806 cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán : Tối đa 131.638.903 cổ phiếu.
8. Tổng giá trị dự kiến chào bán : Tối đa 1.316.389.030.000 đồng (theo mệnh giá)
9. Giá chào bán : 12.000 đồng/cổ phiếu
10. Tổng giá trị dự kiến chào bán : Tối đa 1.579.666.836.000 đồng (theo giá chào bán)
11. Đối tượng chào bán
 - Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được nhận quyền mua cổ phiếu chào bán thêm do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cấp theo quy định.
 - HĐQT ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận quyền mua cổ phiếu chào bán thêm.
12. Phương thức chào bán : Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.
13. Tỷ lệ chào bán : 50% (là tỷ lệ giữa số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán

thêm cho cổ đông hiện hữu/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán).

- 14. Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến** : **2:1**
Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu, cổ đông sở hữu 02 quyền mua sẽ được quyền mua thêm 01 cổ phiếu mới.
- 15. Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu** : Cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng quyền mua 01 (một) lần duy nhất cho các đối tượng khác. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.
- 16. Thời điểm chào bán** : Trong năm 2024 và/hoặc 2025, cùng thời điểm chốt quyền nhận cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành tại Tờ trình số 008/2024/TT-ĐHĐCĐ.
Thời gian thực hiện cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường.
- 17. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu** : Nếu số tiền thu được từ đợt chào bán được sử dụng để thực hiện dự án, tỷ lệ chào bán thành công cho mục đích thực hiện dự án tối thiểu là 70% tổng số cổ phần dự kiến chào bán. Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phần như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán cho mục đích thực hiện dự án không đủ 70% như dự kiến, Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền thu được từ đợt chào bán cho các cổ đông.
Đối với phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện các dự án, Công ty thực hiện bù đắp qua việc xem xét sử dụng linh hoạt các nguồn vốn bổ sung khác.
- 18. Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài** : ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.
- 19. Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ và xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết** : Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT tiếp tục chào bán số cổ phiếu lẻ phát sinh và cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không được mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc

đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua cho các đối tượng khác (có thể bao gồm cả cổ đông hiện hữu) (“**Cổ Phần Cận Phân Phối**”) với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

- Việc phân phối số cổ phiếu chưa chào bán hết cho nhà đầu tư khác phải tuân thủ quy định tại Điều 195 Luật Doanh Nghiệp và Điều 42 Nghị Định 155.

- Trường hợp hết thời gian phân phối cổ phiếu theo quy định pháp luật (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có) mà cổ phiếu chào bán vẫn chưa được phân phối hết thì số cổ phiếu chào bán này sẽ bị hủy bỏ và HĐQT kết thúc đợt chào bán.

- Nếu chào bán thành công, toàn bộ số Cổ Phần Cận Phân Phối nêu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- 20. Đăng ký niêm yết và lưu ký toàn bộ số lượng cổ phiếu chào bán thêm thành công :** Toàn bộ số cổ phiếu chào bán thêm thành công sẽ được đăng ký niêm yết với Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và đăng ký lưu ký VSDC sau khi hoàn tất việc phát hành.

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán là 1.579.666.836.000 đồng sẽ được sử dụng cho mục đích: Góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư Dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

Ngày 07/04/2022, HĐQT đã thông qua chủ trương thành lập Công ty con (Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ) và đầu tư dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ. Đến nay, dự án đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư số 6170803731 cấp lần đầu ngày 06/02/2024. HĐQT báo cáo ĐHCĐ thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên dự án: Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

- Mục tiêu dự án: Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại, sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn; Sản xuất sắt, thép, gang.

- Quy mô dự án: Dây chuyền mạ kẽm 350.000 tấn/năm, 02 dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 300.000 tấn/năm và 150.000 tấn/năm, dây chuyền mạ màu 150.000 tấn/năm.

- Địa điểm thực hiện dự án: Đường số 1, Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 – Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

- Tổng vốn đầu tư của dự án giai đoạn 1 (chưa VAT): 4.500.000.000.000 đồng.

• Vốn góp của nhà đầu tư: 1.350.000.000.000 đồng (30% tổng vốn đầu tư).

• Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: 3.150.000.000.000 đồng (70% tổng vốn đầu tư).

- Tiến độ thực hiện dự án đến 31/3/2024:

• Đã thực hiện góp vốn 500 tỷ để thực hiện dự án.

• Đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến dự án.



- Dự kiến sẽ triển khai, khởi công dự án từ quý II/2024.

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ tiếp tục thông qua việc triển khai đầu tư dự án nói trên và sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để triển khai thực hiện dự án.

III. THÔNG QUA VIỆC ỦY QUYỀN

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định tất cả vấn đề liên quan đến đợt chào bán, cụ thể:

- Quyết định thời điểm cụ thể để thực hiện việc chào bán cổ phiếu;
- Quyết định chi tiết phương án chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo các nguyên tắc đã được ĐHĐCĐ thông qua;
- Quyết định phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết và phần lẻ cổ phần, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có);
- Thông qua phương án đảm bảo đợt chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công Ty;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN");
- Thực hiện các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh, sửa đổi các nội dung liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu trong Điều lệ Công ty và tiến hành đăng ký lưu ký, đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành thêm;
- Chủ động triển khai giải ngân, phân bổ vốn, điều chỉnh mục đích sử dụng vốn phù hợp và báo cáo ĐHĐCĐ trong cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất;
- Tùy từng trường hợp cụ thể, HĐQT được ủy quyền cho Tổng giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên.

Điều 11: Thông qua Tờ trình 008/2024/TT-ĐHĐCĐ v/v phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể:

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH:

- Tên cổ phiếu** : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
(Mã chứng khoán: NKG)
- Loại cổ phiếu phát hành** : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá** : 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu
- Đối tượng phát hành** : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Công ty do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cung cấp tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để hưởng quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Phương thức phát hành** : Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương thức thực hiện quyền.



6. Tỷ lệ phát hành : 20% (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
7. Tỷ lệ thực hiện quyền : Tỷ lệ thực quyền 100:20. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 20 cổ phiếu mới.
8. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 263.277.806 cổ phiếu
9. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành : 52.655.561 cổ phiếu
10. Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ : Số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị, phần lẻ cổ phần phát sinh (nếu có) sẽ bị hủy, coi như không được phát hành.
Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông A sở hữu 101 cổ phiếu. Với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:20, cổ đông A sẽ nhận được $101 \times 20 / 100 = 20,2$ cổ phiếu mới. Như vậy, cổ đông A nhận được 20 cổ phiếu, phần 0,2 lẻ sẽ bị hủy.
11. Nguồn vốn thực hiện : Thặng dư vốn cổ phần được xác định theo Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty.
12. Thời gian thực hiện : Dự kiến trong năm 2024 và/hoặc 2025 và cùng thời điểm với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Tờ trình số 007/2024/TT-ĐHĐCĐ trình ĐHĐCĐ thường niên 2024 thông qua.

II. ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT VÀ LƯU KÝ TOÀN BỘ SỐ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH THÊM

Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") và đăng ký lưu ký tại VSDC sau khi hoàn tất việc phát hành theo đúng quy định của pháp luật.

III. THÔNG QUA VIỆC ỦY QUYỀN

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định tất cả vấn đề liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Thông qua phương án phát hành chi tiết theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua;
- Xây dựng hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Lựa chọn thời điểm triển khai phát hành và thời điểm thực hiện quyền theo quy định;
- Thực hiện các thủ tục để triển khai đăng ký niêm yết bổ sung tại HOSE và đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC số lượng cổ phiếu phát hành theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua sau khi hoàn tất đợt phát hành;

- Thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty liên quan tới việc thay đổi vốn điều lệ theo kết quả thực tế của đợt phát hành với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sau khi hoàn tất đợt phát hành;
- Sửa đổi các nội dung liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành;
- Thực hiện các công việc khác có liên quan để hoàn thành các nội dung công việc được giao;
- Tùy từng trường hợp cụ thể, HĐQT được ủy quyền cho Tổng giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên.

Điều 12: Thông qua Tờ trình 009/2024/TT-DHDCD v/v miễn nhiệm và bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2025, cụ thể:

1. Thông qua việc miễn nhiệm Thành viên HĐQT đối với:
 - Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi
2. Thông qua việc bầu cử bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm:
 - Số lượng bầu cử bổ sung thành viên HĐQT: 01 thành viên.
 - Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bầu cử bổ sung là thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2020 - 2025.
 - Danh sách ứng cử viên bầu cử bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm:
 - Ông Nguyễn Trung Tín

Điều 13: Thông qua Tờ trình 010/2024/TT-DHDCD v/v miễn nhiệm và bầu cử bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025, cụ thể:

1. Thông qua việc miễn nhiệm Thành viên BKS đối với:
 - Bà Nguyễn Thị Bích Nhi
2. Thông qua việc bầu cử bổ sung thành viên BKS nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm:
 - Số lượng bầu cử bổ sung thành viên BKS: 01 thành viên.
 - Nhiệm kỳ của thành viên BKS được bầu cử bổ sung là thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2020 - 2025.
 - Danh sách ứng cử viên bầu cử bổ sung thành viên BKS nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm:
 - Ông Đặng Văn Hòa

Điều 14: Thông qua kết quả bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025, cụ thể:

1. Kết quả bầu cử thành viên Hội đồng quản trị
 - Ông Nguyễn Trung Tín – trúng cử thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2025.
 - Số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2025 là 05 thành viên, trong đó:
 - Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị
 - Ông Võ Hoàng Vũ - Thành viên HĐQT
 - Ông Nguyễn Vinh An - Thành viên HĐQT
 - Ông Nguyễn Trung Tín - Thành viên HĐQT
 - Ông Võ Thời - Thành viên độc lập HĐQT

2. Kết quả bầu cử thành viên Ban kiểm soát

- Ông Đặng Văn Hòa – trúng cử thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025 là 03 thành viên, trong đó:
 - Bà Võ Thị Vui - Trưởng BKS
 - Ông Lê Nhật Tân - Thành viên BKS
 - Ông Đặng Văn Hòa - Thành viên BKS

Điều 15: Giao HĐQT tổ chức triển khai và thực hiện các nội dung đã được thông qua tại Đại hội theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Ban kiểm soát có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội.

Điều 16: Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua ngày 26 tháng 04 năm 2024 được lập thành 05 bản có giá trị như nhau và được đăng tải trên website Công ty (www.tonnamkim.com) để cổ đông và nhà đầu tư có thông tin./.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT, BKS;
- Cổ đông Công ty;
- UBCKNN;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM;
- Website Công ty;
- Lưu: VP.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT****HỒ MINH QUANG**

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

V/v: Thông qua triển khai chi tiết phương án chào bán
thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 05 tháng 04 năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư 118/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") Công ty số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 001");
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ("HDQT") Công ty số 07./2024/BBH-HDQT ngày 05./04/2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết 001, chi tiết như sau:

- | | |
|---|---|
| 1. Tổ chức phát hành | : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim |
| 2. Tên cổ phiếu phát hành | : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim |
| 3. Mã chứng khoán | : NKG |
| 4. Loại cổ phiếu phát hành | : Cổ phiếu phổ thông |
| 5. Mệnh giá cổ phiếu | : 10.000 đồng/cổ phiếu |
| 6. Tổng số cổ phiếu đã phát hành | : 263.277.806 cổ phiếu |
| 7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | : 263.277.806 cổ phiếu |
| 8. Số lượng cổ phiếu quỹ | : 0 cổ phiếu |
| 9. Số lượng cổ phiếu chào bán | : 131.638.903 phiếu |
| 10. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá | : 1.316.389.030.000 đồng |
| 11. Tỷ lệ chào bán | : 50% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty |
| 12. Đối tượng chào bán | : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được nhận quyền mua cổ phiếu phát hành thêm do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cấp theo quy định. |



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ



13. Phương thức chào bán : Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.
14. Tỷ lệ thực hiện quyền : 2:1
Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm, cổ đông sở hữu 02 quyền sẽ được mua 01 cổ phiếu mới.
15. Nguyên tắc làm tròn, xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh : Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua, cổ đông A sở hữu 101 cổ phiếu. Với tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1, cổ đông A sẽ nhận được $101 \times 1/2 = 50,5$ cổ phiếu mới. Như vậy, cổ đông A nhận được 50 cổ phiếu.
Theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT tiếp tục chào bán số cổ phiếu lẻ phát sinh cho các đối tượng khác (có thể bao gồm cả cổ đông hiện hữu) với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
16. Phương thức xử lý cổ phiếu không chào bán hết (nếu có) : Theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT tiếp tục chào bán số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không được mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua cho các đối tượng khác (có thể bao gồm cả cổ đông hiện hữu) với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
17. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng : Cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông không bị hạn chế chuyển nhượng.
Số cổ phiếu chào bán tiếp cho các đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
18. Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu : Cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng quyền mua 01 (một) lần duy nhất cho các đối tượng khác. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.
19. Giá chào bán : 12.000 đồng/ cổ phiếu



20. Thời gian chào bán

: Dự kiến quý III – quý IV năm 2024, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định (cùng thời điểm với phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu đã được phê duyệt tại Nghị quyết 001)

21. Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (“SHNN”) tối đa

: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (“SHNN”) tối đa tại Công ty theo quy định của pháp luật là 50% (theo Công văn số 3950/UBCK-PTTT ngày 26 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).

Tỷ lệ SHNN của Công ty theo Danh sách cổ đông do VSDC chốt tại thời điểm tại ngày 21/03/2024 là 14,66%.

HDQT cam kết đảm bảo thực hiện các biện pháp đảm bảo đợt chào bán đáp ứng tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty, cụ thể:

- HDQT cam kết không phân phối số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu do các cổ đông không thực hiện quyền mua cho các nhà đầu tư nước ngoài nếu vi phạm tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty.
- HDQT cam kết phối hợp chặt chẽ với VSDC trong việc đảm bảo tỷ lệ SHNN theo đúng quy định.

Điều 2. Thông qua toàn bộ số lượng cổ phiếu phát sinh từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu được đăng ký bổ sung tại VSDC và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) sau khi kết thúc đợt chào bán theo quy định.

Điều 3. Thông qua việc thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và sửa đổi các điều khoản liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu trong Điều lệ Công ty sau khi hoàn thành đợt chào bán.

Điều 4. Ủy quyền cho Tổng giám đốc của Công ty thực hiện và chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để:

- Triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại Điều 1 nêu trên cùng thời điểm với phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu đã được phê duyệt tại Nghị quyết 001.
- Lựa chọn và quyết định ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm và thực hiện thủ tục với Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- Thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký, niêm yết bổ sung tại Điều 2 nêu trên;



- (iv) Thực hiện thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty liên quan tới việc thay đổi vốn điều lệ theo kết quả của đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- (v) Sửa đổi các nội dung liên quan đến vốn điều lệ và số lượng cổ phần trong bản Điều lệ Công ty sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo kết quả của đợt chào bán;
- (vi) Ký các văn bản, tài liệu và chứng từ có liên quan theo đúng nội dung Nghị quyết này và phù hợp với quy định pháp luật.
- (vii) Tổng giám đốc có quyền giao cho các phòng ban và các cá nhân có liên quan của Công ty để quyết định và ký kết các văn bản liên quan nhằm thực hiện các công việc cụ thể nêu trên, phù hợp quy định về phạm vi thẩm quyền của các phòng ban và các cá nhân có liên quan nói trên.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
- Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



HỒ MINH QUANG

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

V/v: Thông qua phương án chi tiết sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 05 tháng 07 năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") Công ty số 001/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 001");
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ("HĐQT") Công ty số 08/2024/BBH-HĐQT ngày 05/07/2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết 001.

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tối đa là 1.579.666.836.000 đồng dự kiến sẽ được sử dụng như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền sử dụng dự kiến (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến
Góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.	1.579.666.836.000	Quý IV/2024 - Quý I/2025

Số tiền góp vốn sẽ được Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ sử dụng để chi trả cho tất cả các chi phí của dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, bao gồm cả các chi phí đã phát sinh được bù đắp bằng nguồn vốn vay của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Ngày 07/04/2022, HĐQT đã thông qua chủ trương thành lập Công ty con (Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ) và đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ. Đến nay, dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 chứng nhận lần đầu ngày 06/02/2024. Thông tin về dự án như sau:

- Tên dự án: Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.
- Mục tiêu dự án: Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại, sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn; Sản xuất sắt, thép, gang.

- Quy mô dự án: Dây chuyền mạ kẽm 350.000 tấn/năm, 02 dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 300.000 tấn/năm và 150.000 tấn/năm, dây chuyền mạ màu 150.000 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.
- Tổng vốn đầu tư của dự án giai đoạn I (chưa VAT): 4.500.000.000.000 đồng.
- Tiến độ thực hiện dự án đến thời điểm hiện tại:
 - Đã thực hiện góp vốn 500 tỷ để thực hiện dự án.
 - Dự án đã hoàn thành các thủ tục pháp lý về xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bàn giao mặt bằng, phòng cháy chữa cháy và môi trường. Hiện dự án đang ở bước xin giấy phép xây dựng dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 07 năm 2024.
 - Dự án đã bắt đầu triển khai, đã khởi công dự án từ quý II/2024. Hiện dự án đang ở bước chuẩn bị san lấp mặt bằng và xây dựng tường rào.

Điều 2. Thông qua chủ trương góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, với giá trị góp vốn dự kiến như được trình bày tại Điều 1 nêu trên.

Số tiền thu được từ đợt góp vốn sẽ được sử dụng để chi trả cho tất cả các chi phí của dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, bao gồm cả các chi phí đã phát sinh được bù đắp bằng nguồn vốn vay của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Tổng giám đốc và các phòng ban liên quan có trách nhiệm đảm bảo triển khai kế hoạch và phương án sử dụng vốn theo chủ trương góp vốn đã được thông qua trong Nghị quyết này, tuân thủ các thủ tục phê duyệt và thực hiện đầu tư của Công ty cũng như các nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan đến giao dịch góp vốn cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
- Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



HỒ MINH QUANG

Số: 12/2024/NQ-HDQT

Bình Dương, ngày 25 tháng 09 năm 2024

AO Y BẢN CHÍNH

Ngày...tháng...năm 20...A...

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

V/v: Thông qua bổ sung nội dung triển khai phương án chào bán
thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư 118/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") Công ty số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 001");
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ("HĐQT") Công ty số 12/2024/BBH-HĐQT ngày 25/09/2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung nội dung triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết 001 đã được thông qua tại Điều 1 Nghị quyết HĐQT số 07/2024/NQ-HĐQT ngày 05/07/2024, chi tiết như sau:

22. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu	:	Không áp dụng do không sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thực hiện dự án do Công ty làm chủ đầu tư.
---	---	---

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
- Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Hoàng Vũ

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



HỒ MINH QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 11 năm 2024

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

(Sửa đổi lần thứ 22)



CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Minh Quang

Bình Dương, ngày 21 tháng 04 năm 2023

Mục lục

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	2
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	2
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY	2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty.....	2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	3
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	3
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty.....	3
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	3
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐỒNG SÁNG LẬP	4
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập.....	4
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu.....	4
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	4
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần.....	4
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	4
Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	4
VI. CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	5
Điều 11. Quyền của cổ đông.....	5
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông.....	6
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	7
Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	8
Điều 15. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	9
Điều 16. Thay đổi các quyền.....	10
Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	10
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 20. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	13
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	13
Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	16
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	16
Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	16
Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	16
Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	17
Điều 27. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	18
Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	19
Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	19
Điều 30. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	20
Điều 31. Người phụ trách quản trị công ty.....	21
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	21



Điều 32. Tổ chức bộ máy quản lý	21
Điều 33. Người điều hành Công ty	21
Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	22
IX. BAN KIỂM SOÁT	22
Điều 35. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)	22
Điều 36. Thành phần Ban Kiểm soát	22
Điều 37. Trưởng Ban kiểm soát	23
Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	23
Điều 39. Cuộc họp của Ban kiểm soát	24
Điều 40. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	24
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	24
Điều 41. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	24
Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	25
XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	25
Điều 43. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	25
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	26
Điều 44. Công nhân viên và công đoàn	26
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	26
Điều 45. Phân phối lợi nhuận	26
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	27
Điều 46. Tài khoản ngân hàng	27
Điều 47. Năm tài chính	27
Điều 48. Chế độ kế toán	27
XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	27
Điều 49. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	27
Điều 50. Báo cáo thường niên	27
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	28
Điều 51. Kiểm toán	28
XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP	28
Điều 52. Dấu của doanh nghiệp	28
XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY	28
Điều 53. Giải thể công ty	28
Điều 54. Gia hạn hoạt động	28
Điều 55. Thanh lý	28
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	29
Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ	29
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	29
Điều 57. Điều lệ công ty	29
XXI. NGÀY HIỆU LỰC	29
Điều 58. Ngày hiệu lực	29



PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim.

Điều lệ này thay thế Điều lệ Công ty ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2022 và tất cả các Điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thông qua tại các Đại hội đồng cổ đông trước đó.



I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Công ty: là Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
 - Vốn điều lệ: là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
 - Vốn có quyền biểu quyết: là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - Luật Doanh nghiệp: là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - Luật Chứng khoán: là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - Việt Nam: là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - Ngày thành lập: là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
 - Người điều hành doanh nghiệp: là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty;
 - Người quản lý doanh nghiệp: là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty;
 - Người có liên quan: là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - Cổ đông: là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty cổ phần;
 - Cổ đông sáng lập: là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần;
 - Cổ đông lớn: là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - Thời hạn hoạt động: là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;
 - Sở giao dịch chứng khoán: là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các Công ty con.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: "CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM"
- Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: "NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY"



- Tên Công ty viết tắt: "NAKISCO"
- 2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 3. Trụ sở đăng ký của Công ty:
 - Địa chỉ trụ sở chính: **Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**
 - Điện thoại: **0274.3748 848**
 - Fax: **0274.3748 868**
 - Email: **info@namkingroup.vn**
 - Website: **www.tonnamkim.com**
- 4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
- 5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 53 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 54 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc Công ty.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:
 - a. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại tôn thép; tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
 - b. Sản xuất sắt thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
 - c. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép các loại.
 - d. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (trừ xử lý và tráng phủ kim loại và không gia công tại địa điểm trụ sở chính).
 - e. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị Công ty sẽ đề xuất Đại hội đồng cổ đông quyết định việc thu hẹp hoặc mở rộng các ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật liên quan.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là hoạt động trong các ngành nghề phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định của pháp luật nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, đem lại lợi ích tối ưu cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước thông qua các loại thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời đem lại việc làm, tạo thu nhập cho Người lao động.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.



IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 2.632.778.060.000 VNĐ (bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm ba mươi hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).
Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 263.277.806 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 11, Điều 12 Điều lệ này.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
6. Công ty có thể mua không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông do chính Công ty đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán, kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại, theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phiếu quỹ và việc mua lại cổ phần của Công ty sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành, cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:



1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị,
3. Ban kiểm soát
4. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
 - h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
 - i. Được đòi xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
 - a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với



cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

- d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:
- a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:



- a. Vi phạm pháp luật;
- b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
- d. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
 - a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;
 - b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;



Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

- d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.
2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;



- j. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
 - k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
 - l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
 - m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
 - r. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
 - t. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.



Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại tham dự và biểu quyết tại cuộc họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mọi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18, 19 và 20 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
 - d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - g. Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức đảm bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải



gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - c. Phiếu biểu quyết;
 - d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Điều lệ này;
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 19. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ



và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

- b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
 3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp:
 - a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
 5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
 6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
 7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:



- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 20. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:
 - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.
2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại



hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải



liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.



Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
 - f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
 - g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị có từ 03 đến 11 thành viên người.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản



trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

- Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;
 - Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
 - Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.
- Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
 - Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
 - Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
 - Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trừ lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
 - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những



người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

- j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
 - m. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
 - n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
 - p. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của công ty;
 - q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.
3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 27. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng.
3. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
4. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
5. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
7. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những



trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm



việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là [03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác [theo quy định trong Điều lệ công ty].

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành (trên 50%); trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 30. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.



- Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 31. Người phụ trách quản trị công ty

- Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
- Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
- Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - Tham dự các cuộc họp;
 - Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
 - Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 - Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 32. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 33. Người điều hành Công ty

- Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.
- Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
- Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
- Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.



Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - g. Tuyển dụng lao động;
 - h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 35. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là từ 03 đến 05 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo



cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP



ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 39. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.
2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 40. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 41. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên



50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;
 - b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 43. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại



hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

- b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 44. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 45. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt



Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 46. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 47. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 48. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 49. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 50. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 51. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 52. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 53. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
 - a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
 - b. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 54. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 7 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 55. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ



định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c. Nợ thuế;
 - d. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty;
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 57. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 58. Ngày hiệu lực



1. Bản Điều lệ này gồm 21 mục, 58 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép Nam Kim nhất trí thông qua ngày 21 tháng 04 năm 2023 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ HOÀNG VŨ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 30/09/2024

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày: 01 tháng 11 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,945,815,886,493	9,322,639,041,423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	539,968,065,120	785,479,050,340
Tiền	111		485,452,777,449	748,979,050,340
Các khoản tương đương tiền	112		54,515,287,671	36,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	418,957,114,233	289,613,600,644
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	9,353,176	9,353,176
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	418,947,761,057	289,604,247,468
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,561,421,108,277	1,926,737,095,556
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,940,025,940,337	1,741,024,306,210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	623,815,709,479	179,230,779,567
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	11,855,790,945	17,179,219,247
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(14,276,332,484)	(10,697,209,468)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6,576,843,278,884	5,718,699,385,156
Hàng tồn kho	141		6,707,176,671,828	5,849,032,778,100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(130,333,392,944)	(130,333,392,944)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		848,626,319,979	602,109,909,727
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	20,319,353,351	16,586,369,709
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	828,306,966,628	585,451,185,075
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		72,354,943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,836,263,832,374	2,912,762,205,168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,169,705,464	5,500,000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	1,169,705,464	5,500,000
II. Tài sản cố định	220		2,107,181,295,927	2,358,754,796,405
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,783,330,150,379	1,989,130,813,078
- Nguyên giá	222		5,080,254,394,258	5,012,381,146,321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,296,924,243,879)	(3,023,250,333,243)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		37,360,217,531
- Nguyên giá				41,899,309,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(4,539,091,852)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	323,851,145,548	332,263,765,796
- Nguyên giá	228		391,098,129,684	391,098,129,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67,246,984,136)	(58,834,363,888)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	486,163,141,523	311,996,159,857
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		486,163,141,523	311,996,159,857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.1		3,180,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1		3,180,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		241,749,689,460	238,825,748,906
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	241,749,689,460	238,825,748,906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13,782,079,718,867	12,235,401,246,591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,929,109,257,112	6,812,327,289,944
I. Nợ ngắn hạn	310		7,901,724,951,335	6,784,014,554,254
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1,300,896,589,190	1,631,419,258,076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105,297,098,758	146,991,086,289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	237,128,497,147	59,572,559,601
Phải trả người lao động	314		25,141,281,136	29,241,503,610
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	64,592,042,336	23,317,598,074
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11,586,527,189	13,681,782,893
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	6,044,364,503,552	4,767,655,010,639
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112,718,412,027	112,135,755,072
II. Nợ dài hạn	330		27,384,305,777	28,312,735,690
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	900,000,000	900,000,000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		26,484,305,777	27,412,735,690
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,852,970,461,755	5,423,073,956,647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	5,852,970,461,755	5,423,073,956,647
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	785,907,272,279	785,907,272,279
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	191,701,386,132	185,830,957,874
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	89,440,070,324	87,091,899,021
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	2,153,143,673,020	1,731,465,767,473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,718,550,825,305	1,614,057,202,315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		434,592,847,715	117,408,565,158
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13,782,079,718,867	12,235,401,246,591

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lấy kể từ đầu năm đến 30/09/2024	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,208,824,762,566	4,268,428,310,383	16,208,597,431,777	14,155,225,600,552
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,556,122,744	6,366,644,984	68,699,692,246	18,468,339,646
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,188,268,639,822	4,262,061,665,399	16,139,897,739,531	14,136,757,260,906
Giá vốn hàng bán	11		4,736,614,937,487	4,057,096,824,272	14,608,961,211,080	13,297,722,246,008
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		451,653,702,335	204,965,641,127	1,530,936,528,451	839,035,014,898
Doanh thu hoạt động tài chính	21		59,674,381,380	78,951,019,759	238,969,945,913	186,967,170,048
Chi phí tài chính	22		118,030,840,311	84,476,610,485	308,979,019,099	337,620,101,917
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,770,950,134	59,987,821,992	140,464,179,625	233,153,374,421
Chi phí bán hàng	25		282,723,696,011	137,519,856,266	825,797,036,156	433,780,443,627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,940,418,293	32,214,741,719	93,244,520,135	107,438,704,966
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82,633,129,100	29,705,452,416	541,885,898,974	147,162,834,436
Thu nhập khác	31		62,573,153	71,723,937	1,208,763,468	124,026,659
Chi phí khác	32		545,499,279	3,757,480	551,017,017	312,986,021
Lợi nhuận khác	40		(482,926,126)	67,966,457	657,746,451	(188,959,362)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82,150,202,974	29,773,418,873	542,543,645,425	146,973,975,874
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,798,988,932	11,152,333,238	108,879,227,623	52,655,162,613
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(497,201,569)	(5,038,405,047)	(928,429,913)	(15,425,092,605)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		64,848,415,611	23,659,490,682	434,592,847,715	109,743,905,866
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		64,848,415,611	23,659,490,682	434,592,847,715	109,743,905,866
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
Lãi er bán trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Vũ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		542,543,645,425	146,973,975,074
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		279,536,290,393	280,827,602,628
- Các khoản dự phòng	03		3,579,123,016	(179,230,780,387)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,672,541,383	3,902,668,461
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,262,772,749)	(14,103,209,775)
- Chi phí lãi vay	06		140,464,179,625	233,153,374,421
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		960,533,007,093	471,523,630,422
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(419,528,949,243)	(391,237,873,631)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(858,143,893,728)	1,540,620,794,633
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(215,050,517,977)	(898,174,266,689)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(6,538,236,596)	4,707,712,471
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(140,464,179,625)	(233,153,374,421)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(53,374,624,491)	(7,381,260,670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,600,548,000)	(3,380,261,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(739,167,942,567)	483,525,101,115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(685,029,400,915)	(126,885,333,376)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		681,818,182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(260,199,939,545)	(27,843,782,207)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140,068,051,493	10,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,617,284,373	14,911,122,477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(796,862,186,412)	(129,817,993,106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		15,986,144,561,930	13,588,261,897,509
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14,692,385,164,692)	(14,099,652,406,832)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,072,616,017)	(27,653,544,198)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,290,686,781,221	(539,044,053,521)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(245,343,347,758)	(185,336,945,512)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	785,479,050,340	1,005,403,528,970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(167,637,462)	95,198,753
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	539,968,065,120	820,161,782,211

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật





Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Vũ Thị Huyền

Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 và thay đổi lần thứ 28 ngày 04/08/2022.

Vốn điều lệ của Công ty 2,632,778,060,000 Đồng

Vốn pháp định 6,000,000,000 Đồng (Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty con	Địa chỉ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim	Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%
Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim Chu Lai	Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam	Lô A-5F-CN, KCN Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Tp. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Mỹ Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tỷ lệ sở hữu : 100%

Tỷ lệ biểu quyết : 100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Tiền thuê thửa đất số 300 - 301, tờ bản đồ số 20 tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Tiền thuê thửa đất số 163 - 164, tờ bản đồ số 1 tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 99.568,0 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 41 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Tiền thuê thửa đất số 1279, tờ bản đồ số 4 tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 17.718,8 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê tính đến ngày 14 tháng 05 năm 2056.

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim Chu Lai	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2024

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền	703,542,042	14,491,712,793
+ Tiền mặt (VND)	703,542,042	14,491,712,793
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	484,749,235,407	734,487,337,547
+ Tiền gửi (VND)	150,799,496,917	83,254,047,238
+ Tiền gửi (USD)	333,949,738,490	651,233,290,309
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	54,515,287,671	36,500,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	54,515,287,671	36,500,000,000
Cộng	539,968,065,120	785,479,050,340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	9,353,176	65,703,400		9,353,176	40,535,600	
+ BID	9,353,176	65,703,400		9,353,176	40,535,600	
- Tổng giá trị trái phiếu						
Cộng	9,353,176	65,703,400		9,353,176	40,535,600	

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ
+ Cổ phiếu BID		
Số đầu năm	1,322	9,353,176
Số cuối năm	1,322	9,353,176

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	246,047,821,512	246,047,821,512	289,604,247,468	289,604,247,468
- Các khoản đầu tư khác	172,899,939,545	172,899,939,545		
Cộng	418,947,761,057	418,947,761,057	289,604,247,468	289,604,247,468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

b. Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu			3,180,000,000	3,180,000,000
Cộng			3,180,000,000	3,180,000,000

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con	754,970,000,000		754,970,000,000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim (*)	79,000,000,000		79,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim Chu Lai (**)	37,550,000,000		37,550,000,000	
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam (***)	138,420,000,000		138,420,000,000	
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (****)	500,000,000,000		500,000,000,000	
Cộng	754,970,000,000		754,970,000,000	

(*): Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101817375 cấp ngày 16/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Trụ sở tại: Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

(**): Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim Chu Lai thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001197204 cấp ngày 13/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trụ sở tại Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim Chu Lai chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(***): Công Ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702046145 cấp lần đầu ngày 23/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 09 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Trụ sở tại Lô A-5F-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị

Công Ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(****): Công Ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 cấp lần đầu ngày 13/04/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp. Trụ sở tại đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Xuân, Thị Xã Phú

Công Ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1. Ngắn hạn		
Đối tượng trong nước	734,131,869,965	589,914,911,002
Đối tượng nước ngoài	1,205,894,070,372	1,151,109,395,208
Cộng	1,940,025,940,337	1,741,024,306,210
3.2. Dài hạn	-	-
3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn		
i) Nhà cung cấp - trong nước	177,308,131,899	55,150,553,863
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài	446,507,577,580	124,080,225,704
Cộng	623,815,709,479	179,230,779,567
4.2. Dài hạn	-	-
4.3. Trả trước cho các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	5,922,344,860		5,740,756,774	
+ Nhân viên	5,922,344,860		5,740,756,774	
- Ký cược, ký quỹ	491,000,000		2,789,662,017	
Ký quỹ VND	3,000,000		2,307,462,017	
Ký quỹ ngoại tệ (USD)	488,000,000		482,200,000	
- Cho vay				
- Phải thu khác	5,442,446,085		8,648,800,456	
Cộng	11,855,790,945		17,179,219,247	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,169,705,464		5,500,000	
Ký quỹ VND	1,169,705,464		5,500,000	
Ký quỹ ngoại tệ (USD)				
Cộng	1,169,705,464		5,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:						
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Cơ Khí Vận Tài Nhà Phong	150,117,404	-	150,117,404	150,117,404	-	150,117,404
Công ty TNHH Thương Mại Cơ Khí Quốc Kỳ	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	150,000,000
Cty CP TM & SX Thái Bình (*)	1,455,478,000	-	1,455,478,000	1,455,478,000	-	1,455,478,000
Cty CP TM&DV CK XD Miền Trung	151,325,486	-	151,325,486	151,325,486	-	151,325,486
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451,430,536	-	451,430,536	451,430,536	-	451,430,536
Công Ty TNHH Đầu Tư TM Phân Phối Vinh Phát	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	400,000,000
Công Ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1,776,134,439	-	1,776,134,439	1,776,134,439	-	1,776,134,439
Công Ty Cổ Phần Xuyên Hải HOLDINGS	1,184,814,366	-	1,184,814,366	1,184,814,366	-	557,598,331
Hộ Kinh Doanh Bùi Thị Minh Thùy	855,715,574	-	855,715,574	855,715,574	-	855,715,574
Bùi Minh Thùy	1,536,309,989	-	1,536,309,989	1,536,309,989	-	1,536,309,989
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Thăng Phát	26,999,949	-	26,999,949	26,999,949	-	26,999,949
Hộ Kinh Doanh Bùi Minh Thành	3,064,366,528	-	2,914,366,529	3,064,366,528	-	2,914,366,529
Công Ty TNHH MTV Inox PNV	213,298,810	-	149,309,167	233,298,810	-	149,309,167

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công Ty TNHH Sự Kiện Truyền Thông Quảng Cáo Hoàn Vũ	19,754,000	-	19,754,000	122,424,064	-	122,424,064
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư TM Cửu Long Hưng	6,100,154,090	-	3,054,577,045	6,686,773,830	-	-
	17,535,899,171	-	14,276,332,484	18,245,188,975	-	10,697,209,468

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên	1,743,141,320,491		1,191,383,047,259	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,860,436,730,907	1,696,360,672	1,654,419,532,288	1,696,360,672
- Công cụ, dụng cụ	201,454,307,452		208,194,716,511	
- Thành phẩm	2,701,230,034,389	128,637,032,272	2,758,478,898,413	128,637,032,272
- Hàng hóa	133,926,630		332,441,556	
- Hàng hóa gửi bán	200,780,351,959		36,224,142,073	
Cộng	6,707,176,671,828	130,333,392,944	5,849,032,778,100	130,333,392,944

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
8.2. Xây dựng cơ bản dở dang	486,163,141,523	311,996,159,857
- Mua sắm tài sản cố định		
- Xây dựng cơ bản dở dang	486,163,141,523	311,996,159,857
Cộng	486,163,141,523	311,996,159,857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	771,055,691,669	3,939,255,796,073	284,712,532,343	16,631,372,756	725,753,480	5,012,381,146,321
Số tăng trong năm		62,970,449,756	7,027,495,181			69,997,944,937
- Mua trong năm		3,027,450,241	7,027,495,181			10,054,945,422
- Đầu tư XDCB hoàn thành		18,043,690,132				18,043,690,132
- Chuyển từ TCSĐ thuê tài chính		41,899,309,383				
Số giảm trong năm			2,124,697,000			2,124,697,000
- Thanh lý, nhượng bán			2,124,697,000			2,124,697,000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	771,055,691,669	4,002,226,245,829	289,615,330,524	16,631,372,756	725,753,480	5,080,254,394,258
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	396,250,195,036	2,470,170,078,269	144,957,225,519	11,362,088,247	510,746,172	3,023,250,333,243
Số tăng trong năm	35,846,759,781	223,586,236,011	15,172,124,104	1,052,049,425	5,592,676	275,662,761,997
- Khấu hao trong năm	35,846,759,781	223,586,236,011	15,172,124,104	1,052,049,425	5,592,676	275,662,761,997
Số giảm trong năm			1,988,851,361			1,988,851,361
- Thanh lý, nhượng bán			1,988,851,361			1,988,851,361
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	432,096,954,817	2,693,756,314,280	158,140,498,262	12,414,137,672	516,338,848	3,296,924,243,879
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	374,805,496,633	1,469,085,717,804	139,755,306,824	5,269,284,509	215,007,308	1,989,130,813,078
Tại ngày cuối năm	338,958,736,852	1,308,469,931,549	131,474,832,262	4,217,235,084	209,414,632	1,783,330,150,379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		41,899,309,383				41,899,309,383
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
Số giảm trong năm		41,899,309,383				41,899,309,383
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		41,899,309,383				41,899,309,383
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,539,091,852				4,539,091,852
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
Số giảm trong năm		4,539,091,852				4,539,091,852
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		4,539,091,852				4,539,091,852
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		37,360,217,531				37,360,217,531
Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	381,121,111,684			9,977,018,000		391,098,129,684
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	381,121,111,684			9,977,018,000		391,098,129,684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53,335,343,222			5,499,020,666		58,834,363,888
Số tăng trong năm	7,293,120,915			1,119,499,333		8,412,620,248
- Khấu hao trong năm	7,293,120,915			1,119,499,333		8,412,620,248
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	60,628,464,137			6,618,519,999		67,246,984,136
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	327,785,768,462			4,477,997,334		332,263,765,796
Tại ngày cuối năm	320,492,647,547			3,358,498,001		323,851,145,548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Không tách chi tiết

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
12.1. Ngắn hạn	16,586,369,709	29,925,292,835	26,192,309,193	20,319,353,351
Cộng	16,586,369,709	29,925,292,835	26,192,309,193	20,319,353,351
12.2. Dài hạn	238,825,748,906	49,094,965,560	46,171,025,006	241,749,689,460
Cộng	238,825,748,906	49,094,965,560	46,171,025,006	241,749,689,460

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
13.1. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	448,154,136,620	1,002,385,188,708
Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước	852,742,452,570	629,034,069,368
Cộng	1,300,896,589,190	1,631,419,258,076
13.2. Dài hạn		
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

14.1 - Thuế và các khoản phải thu

Khoản mục	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã căn trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	585,451,185,075		1,595,733,703,451	1,352,877,921,898	828,306,966,628	
Cộng	585,451,185,075		1,595,733,703,451	1,352,877,921,898	828,306,966,628	

14.1 - Thuế và các khoản phải nộp

Khoản mục	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/căn trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán trong nước			589,508,025,700	589,508,025,700		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,283,034,432	782,573,194,817	661,146,243,093		126,709,986,156
- Thuế xuất nhập khẩu (*)		148,584,109	1,941,493,679	1,875,176,705		214,901,083
- Thuế TNDN		53,374,624,491	109,377,140,982	53,872,537,850		108,879,227,623
- Thuế TNCN	72,354,943	766,316,569	6,622,065,596	6,035,126,281		1,280,900,941
- Thuế, phí, lệ phí khác			1,943,549,958	1,900,068,614		43,481,344
Cộng	72,354,943	59,572,559,601	1,491,965,470,732	1,314,337,178,243		237,128,497,147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
15.1. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác ngắn hạn	64,592,042,336	23,317,598,074
Cộng	<u><u>64,592,042,336</u></u>	<u><u>23,317,598,074</u></u>
15.2. Dài hạn	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
16.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11,586,527,189	13,681,782,893
Cộng	<u><u>11,586,527,189</u></u>	<u><u>13,681,782,893</u></u>
16.2. Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Công ty LD Thép Nam Kim	900,000,000	900,000,000
Cộng	<u><u>900,000,000</u></u>	<u><u>900,000,000</u></u>
16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	4,274,284,216,798	4,274,284,216,798	9,704,637,686,940	9,233,262,286,148	3,802,908,816,006	3,802,908,816,006
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,381,341,959,393	1,381,341,959,393	3,208,072,191,863	3,812,094,269,893	1,985,364,037,423	1,985,364,037,423
- NH Maritime Bank -CN.TPHCM	188,379,535,467	188,379,535,467	305,786,164,452	117,406,628,985	-	-
- NH Ngoại thương Việt Nam	832,318,833,005	832,318,833,005	2,062,836,525,349	1,788,363,539,179	557,845,846,835	557,845,846,835
- NH Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- NH Công Thương VN - CN2	1,335,776,370,996	1,335,776,370,996	2,958,831,444,902	2,148,879,634,238	525,824,560,332	525,824,560,332
- Ngân hàng Sinopac - CN TPHCM	-	-	34,925,011,837	34,925,011,837	-	-
- Ngân hàng CTBC - CN TPHCM	-	-	73,361,386,906	135,514,657,382	62,153,270,476	62,153,270,476
- Ngân hàng Quân Đội - CN SGD 2	-	-	178,042,920,777	547,139,980,949	369,097,060,172	369,097,060,172
- NH Quốc Tế Việt Nam - VIB	257,368,022,648	257,368,022,648	455,268,800,879	420,454,532,599	222,553,754,368	222,553,754,368
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	279,099,495,289	279,099,495,289	427,513,239,975	148,413,744,686	-	-
- NH Ngoại Thương VN - CN Đồng	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-	50,070,286,400	50,070,286,400	50,070,286,400
Đô la Mỹ	1,770,080,286,754	1,770,080,286,754	6,281,506,874,990	5,473,100,166,852	961,673,578,616	961,673,578,616
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,135,283,043,568	1,135,283,043,568	3,461,492,937,514	2,730,229,136,667	404,019,242,721	404,019,242,721
- NH Ngoại thương Việt Nam	634,797,243,186	634,797,243,186	2,568,664,898,464	2,491,521,991,173	557,654,335,895	557,654,335,895
- NH Kỹ Thương - CN Sài Gòn	-	-	251,349,039,012	251,349,039,012	-	-
Cộng	6,044,364,503,552	6,044,364,503,552	15,986,144,561,930	14,706,362,453,000	4,764,582,394,622	4,764,582,394,622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý III Năm 2024

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
-Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TP.HCM	3,072,616,017	3,072,616,017	-	3,072,616,017	-	-
Cộng	3,072,616,017	3,072,616,017		3,072,616,017		

17.2. Dài hạn (*)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn ngân hàng (a)		-	-	-	-	-
- Các khoản nợ thuê tài chính (c)	-	-	-	-	-	-
Cộng						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,632,778,060,000	785,907,272,279	185,830,957,874	87,091,899,021	1,628,041,945,897	5,319,650,135,071
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					117,408,565,158	117,408,565,158
- Tăng vốn trong năm trước						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ						
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
+ Quỹ đầu tư phát triển						
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở						
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
- Chia cổ tức bằng tiền						
- Giảm khác					(13,984,743,582)	(13,984,743,582)
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	2,632,778,060,000	785,907,272,279	185,830,957,874	87,091,899,021	1,731,465,767,473	5,423,073,956,647
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					434,592,847,715	434,592,847,715
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
- Tăng vốn trong năm nay						
- Trích lập các quỹ			5,870,428,258	2,348,171,303	(11,740,856,516)	(3,522,256,955)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3,522,256,955)	(3,522,256,955)
+ Quỹ đầu tư phát triển			5,870,428,258		(5,870,428,258)	(5,870,428,258)
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở				2,348,171,303	(2,348,171,303)	(2,348,171,303)
- Giảm khác					(1,174,085,652)	(1,174,085,652)
Số dư cuối năm	2,632,778,060,000	785,907,272,279	191,701,386,132	89,440,070,324	2,153,143,673,020	5,852,970,461,755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	263,277,806	263,277,806
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu phổ thông	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu phổ thông	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	191,701,386,132	185,830,957,874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	89,440,070,324	87,091,899,021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
19.1. Tài sản thuê ngoài		
19.2. Tài sản nhận giữ hộ		
19.3. Ngoại tệ các loại		
+ Ngoại tệ gốc USD	<u>13,693,335.08</u>	<u>27,026,948.88</u>
19.4. Vàng tiền tệ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu nội địa	5,222,729,563,831	5,773,674,705,251
- Doanh thu xuất khẩu	10,985,867,867,946	8,381,550,895,301
Cộng	16,208,597,431,777	14,155,225,600,552

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	63,616,368,611	12,354,761,048
- Giảm giá hàng bán	2,528,460,379	2,053,377,788
- Hàng bán bị trả lại	2,554,863,256	4,060,200,810
Cộng	68,699,692,246	18,468,339,646

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	14,608,961,211,080	13,297,722,246,008
Cộng	14,608,961,211,080	13,297,722,246,008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

	Năm nay	Năm trước
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	238,969,945,913	186,967,170,048
Cộng	<u>238,969,945,913</u>	<u>186,967,170,048</u>
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	308,979,019,099	337,620,101,917
Cộng	<u>308,979,019,099</u>	<u>337,620,101,917</u>
6 . THU NHẬP KHÁC	1,208,763,468	124,026,659
Cộng	<u>1,208,763,468</u>	<u>124,026,659</u>
7 . CHI PHÍ KHÁC	551,017,017	312,986,021
Cộng	<u>551,017,017</u>	<u>312,986,021</u>
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	825,797,036,156	433,780,443,627
8.1. Chi phí bán hàng	825,797,036,156	433,780,443,627
Cộng	<u>825,797,036,156</u>	<u>433,780,443,627</u>
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	93,244,520,135	107,438,704,966
Cộng	<u>93,244,520,135</u>	<u>107,438,704,966</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2024

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	108,879,227,623	45,273,901,943
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		7,381,260,670
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	108,879,227,623	52,655,162,613
- Thuế TNDN hoãn lại	(928,429,913)	(15,425,092,605)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,437,792,017,712	9,254,497,018,636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	530,251,859,888	755,703,204,365
Tiền	111		475,736,572,217	721,203,204,365
Các khoản tương đương tiền	112		54,515,287,671	34,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	418,957,114,233	289,613,600,644
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	9,353,176	9,353,176
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	418,947,761,057	289,604,247,468
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,338,357,348,428	2,122,248,143,960
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2,190,086,397,227	1,934,341,865,678
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20,228,466,347	175,189,906,315
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		121,000,000,000	
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	15,531,019,041	20,164,189,343
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8,488,534,187)	(7,447,817,376)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6,312,691,527,138	5,494,961,709,073
Hàng tồn kho	141		6,438,192,375,118	5,620,462,557,053
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125,500,847,980)	(125,500,847,980)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		837,534,168,025	591,970,360,594
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	20,049,748,225	16,481,919,430
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	817,484,419,800	575,488,441,164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,149,223,790,972	3,220,701,257,363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,169,705,464	5,500,000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	1,169,705,464	5,500,000
II. Tài sản cố định	220		1,859,002,968,885	2,093,751,334,604
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,629,678,670,342	1,820,581,376,704
- Nguyên giá	222		4,812,905,152,540	4,745,031,904,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,183,226,482,198)	(2,924,450,527,899)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		37,360,217,531
- Nguyên giá	225			41,899,309,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(4,539,091,852)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	229,324,298,543	235,809,740,369
- Nguyên giá	228		283,878,135,808	283,878,135,808
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54,553,837,265)	(48,068,395,439)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	446,837,941,153	288,273,987,692
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		446,837,941,153	288,273,987,692
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		754,970,000,000	758,150,000,000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	754,970,000,000	754,970,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2		3,180,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87,243,175,470	80,520,435,067
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	87,243,175,470	80,520,435,067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13,587,015,808,684	12,475,198,275,999

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,907,154,670,836	7,224,960,875,070
I. Nợ ngắn hạn	310		7,906,254,670,836	7,224,060,875,070
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1,297,716,327,220	1,628,727,426,232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104,263,673,411	146,225,666,621
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	237,061,153,582	59,564,512,057
Phải trả người lao động	314		23,264,275,018	26,625,514,585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	62,017,837,777	23,309,141,011
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24,848,488,249	26,888,135,253
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	6,044,364,503,552	5,200,584,724,239
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112,718,412,027	112,135,755,072
II. Nợ dài hạn	330		900,000,000	900,000,000
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	900,000,000	900,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,679,861,137,848	5,250,237,400,929
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	5,679,861,137,848	5,250,237,400,929
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	785,907,272,279	785,907,272,279
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	191,701,386,132	185,830,957,874
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	89,440,070,324	87,091,899,021
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	1,980,034,349,113	1,558,629,211,755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,545,714,269,587	1,348,311,495,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		434,320,079,526	210,317,716,502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13,587,015,808,684	12,475,198,275,999

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền



Vũ Hoàng Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

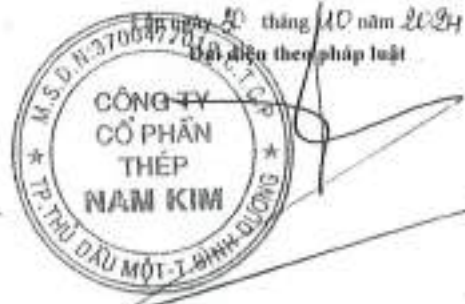
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2024	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,231,194,837,474	4,271,804,893,643	16,179,532,956,113	14,095,698,843,760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17,466,769,550	5,319,697,413	57,043,709,167	14,605,904,018
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	5,213,728,067,924	4,266,485,196,230	16,122,489,246,946	14,081,092,939,742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4,760,771,337,228	4,041,905,127,217	14,604,865,247,873	13,188,140,380,149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		452,956,730,696	224,580,069,013	1,517,623,999,073	892,952,559,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	61,067,789,062	78,947,749,183	240,365,441,838	186,956,372,838
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	118,030,840,311	81,729,121,914	308,898,715,782	323,828,858,027
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,770,950,134	57,240,333,421	140,384,286,153	219,362,130,531
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	282,680,381,000	137,431,012,553	825,669,308,787	433,625,167,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	24,506,577,546	29,206,775,774	80,886,672,168	97,318,105,774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88,806,720,901	55,160,907,955	542,534,744,174	225,136,800,882
11. Thu nhập khác	31	VI.9	62,571,609	71,721,018	1,208,759,386	124,000,088
12. Chi phí khác	32	VI.10	538,678,676	3,754,529	544,196,411	312,393,495
13. Lợi nhuận khác	40		(476,107,067)	67,966,489	664,562,975	(188,393,407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88,330,613,834	55,228,874,444	543,199,307,149	224,948,407,475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1	17,798,988,932	11,152,333,238	108,879,227,623	52,655,162,613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70,531,624,902	44,076,541,206	434,320,079,526	172,293,244,862
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12				

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền



Vũ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		543,199,307,149	224,948,407,475
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		262,711,155,634	264,282,885,773
- Các khoản dự phòng	03		1,040,716,811	(153,828,365,803)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,672,541,383	3,902,668,461
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,658,268,674)	(14,092,412,565)
- Chi phí lãi vay	06		140,384,286,153	219,362,130,531
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		940,349,738,456	544,575,313,872
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(476,176,353,943)	(525,497,068,689)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(817,729,818,065)	1,446,343,126,707
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(217,607,405,692)	(395,914,448,311)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(10,290,569,198)	(83,383,140)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(140,384,286,153)	(219,362,130,531)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(53,374,624,491)	(7,381,260,670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,580,548,000)	(3,380,261,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(781,793,867,086)	839,299,888,238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69,809,617,978)	(125,100,887,766)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		681,818,182	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(381,199,939,545)	(27,843,782,207)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140,068,051,493	10,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(498,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		9,012,780,298	14,900,325,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(301,246,907,550)	(626,544,344,706)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		15,986,144,561,930	12,957,174,724,379
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15,125,314,878,292)	(13,325,188,768,182)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,072,616,017)	(27,653,544,198)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		857,757,067,621	(395,667,588,001)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(225,283,707,015)	(182,912,044,469)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	755,703,204,365	983,991,724,703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(167,637,462)	95,198,753
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	530,251,859,888	801,174,878,987

Người lập biên

Kế toán trưởng

Đã được kiểm tra theo pháp luật





Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Vũ Thị Huyền

Vũ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002, thay đổi lần thứ 28 ngày 04/08/2022

Vốn điều lệ của Công ty 2,632,778,060,000 Đồng

Vốn pháp định 6,000,000,000 Đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty con	Địa chỉ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim	Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%
Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim Chu Lai	Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam	Lô A-5F-CN, KCN Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tỷ lệ sở hữu : 100%
Tỷ lệ biểu quyết : 100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
 - Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi
- Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tồn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phân ảnh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm
- TSCĐ khác	05 - 40 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Tiền thuê thửa đất số 300 - 301, tờ bản đồ số 20 tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Tiền thuê thửa đất số 163 - 164, tờ bản đồ số 1 tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 99.568,0 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 41 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Tiền thuê thửa đất số 1279, tờ bản đồ số 4 tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 17.718,8 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê tính đến ngày 14 tháng 05 năm 2056.

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số .

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim Chu Lai	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty con

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý III Năm 2024

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền	313,600,286	3,799,307,358
+ Tiền mặt (VND)	313,600,286	3,799,307,358
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	475,422,971,931	717,403,897,007
+ Tiền gửi (VND)	141,473,233,441	66,170,606,698
+ Tiền gửi (USD)	333,949,738,490	651,233,290,309
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	54,515,287,671	34,500,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	54,515,287,671	34,500,000,000
Cộng	530,251,859,888	755,703,204,365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	9,353,176	65,703,400		9,353,176	40,535,600	
+ BID	9,353,176	65,703,400		9,353,176	40,535,600	
Cộng	9,353,176	65,703,400		9,353,176	40,535,600	

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ
+ Cổ phiếu BID		
Số đầu năm	1,322	9,353,176
Số cuối năm	1,322	9,353,176

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	246,047,821,512	246,047,821,512	289,604,247,468	289,604,247,468
- Các khoản đầu tư khác	172,899,939,545	172,899,939,545		
Cộng	418,947,761,057	418,947,761,057	289,604,247,468	289,604,247,468
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu			3,180,000,000	3,180,000,000
Cộng			3,180,000,000	3,180,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	754,970,000,000		754,970,000,000	754,970,000,000		754,970,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông						
Thép Nam Kim (*)	79,000,000,000		79,000,000,000	79,000,000,000		79,000,000,000
Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam						
Kim Chu Lai (**)	37,550,000,000		37,550,000,000	37,550,000,000		37,550,000,000
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper						
Việt Nam (***)	138,420,000,000		138,420,000,000	138,420,000,000		138,420,000,000
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ						
(****)	500,000,000,000		500,000,000,000	500,000,000,000		500,000,000,000
Cộng	754,970,000,000		754,970,000,000	754,970,000,000		754,970,000,000

(*): Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101817375 cấp ngày 16/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Trụ sở tại Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(**): Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim Chu Lai thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001197204 cấp ngày 13/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trụ sở tại Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim Chu Lai chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(***): Công Ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702046145 cấp lần đầu ngày 23/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 09 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Trụ sở tại Lô A-5F-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Công Ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

(****): Công Ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 cấp lần đầu ngày 13/04/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp. Trụ sở tại đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công Ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1. Ngắn hạn		
Đối tượng trong nước	984,192,326,855	783,220,267,781
Đối tượng nước ngoài	1,205,894,070,372	1,151,121,597,897
Cộng	2,190,086,397,227	1,934,341,865,678
3.2. Dài hạn	-	-
3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn		
i) Nhà cung cấp - trong nước	17,542,239,267	51,109,680,611
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài	2,686,227,080	124,080,225,704
Cộng	20,228,466,347	175,189,906,315
4.2. Dài hạn	-	-
4.3. Trả trước cho các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	5,902,344,860		5,740,756,774	
+ Nhân viên	5,902,344,860		5,740,756,774	
- Ký cược, ký quỹ	491,000,000		485,200,000	
Ký quỹ VND	3,000,000		3,000,000	
Ký quỹ ngoại tệ (USD)	488,000,000		482,200,000	
- Cho vay	121,000,000,000			
+ Công Ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	121,000,000,000			
- Phải thu khác	9,137,674,181		13,938,232,569	
Cộng	136,531,019,041		20,164,189,343	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,169,705,464		5,500,000	
Ký quỹ VND	1,169,705,464		5,500,000	
Ký quỹ ngoại tệ (USD)				
Cộng	1,169,705,464		5,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý III Năm 2024

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:						
Công Ty TNHH MTV TM DV Cơ Khí Vận Tài Nhã Phong	150,117,404	-	150,117,404	150,117,404	-	150,117,404
Công ty TNHH Thương Mại Cơ Khí Quốc Kỳ	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	150,000,000
Cty CP TM & SX Thái Bình (*)	1,455,478,000	-	1,455,478,000	1,455,478,000	-	1,455,478,000
Cty CP TM&DV CK XD Miền Trung	151,325,486	-	151,325,486	151,325,486	-	151,325,486
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451,430,536	-	451,430,536	451,430,536	-	451,430,536
Công Ty TNHH Đầu Tư TM Phân Phối Vinh Phát	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	400,000,000
Công Ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1,776,134,439	-	1,776,134,439	1,776,134,439	-	1,776,134,439
Công Ty Cổ Phần Xuyên Hải HOLDINGS	557,598,331	-	557,598,331	557,598,331	-	557,598,331
Hộ Kinh Doanh Bùi Thị Minh Thùy	46,400,547	-	46,400,547	46,400,547	-	46,400,547
Bùi Minh Thùy	710,599,453	-	710,599,453	710,599,453	-	710,599,453
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Thăng Phát	26,999,949	-	26,999,949	26,999,949	-	26,999,949
Hộ Kinh Doanh Bùi Minh Thành	1,300,000,000	-	1,300,000,000	1,300,000,000	-	1,300,000,000



	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công Ty TNHH MTV Inox PNV	213,298,810	-	149,309,167	213,298,810	-	149,309,167
Công Ty TNHH Sự Kiện Truyền Thông Quảng Cáo Hoàn Vũ	19,754,000	-	19,754,000	122,424,064	-	122,424,064
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư TM Cứu Long Hưng	2,282,773,749		1,143,386,875	2,286,773,749	-	-
	9,691,910,704	-	8,488,534,187	9,798,580,768	-	7,447,817,376

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,743,141,320,491		1,191,383,047,259	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,752,269,214,976	376,135,985	1,561,977,786,430	376,135,985
- Công cụ, dụng cụ	197,036,372,261		204,050,477,537	
- Thành phẩm	2,544,965,115,431	125,124,711,995	2,626,810,257,679	125,124,711,995
- Hàng hóa			16,846,075	
- Hàng hóa gửi bán	200,780,351,959		36,224,142,073	
Cộng	6,438,192,375,118	125,500,847,980	5,620,462,557,053	125,500,847,980

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
8.2. Xây dựng cơ bản dở dang	446,837,941,153	288,273,987,692
- Xây dựng cơ bản dở dang	446,837,941,153	288,273,987,692
- Sửa chữa lớn TCSD		
Cộng	446,837,941,153	288,273,987,692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	651,418,753,179	3,823,559,014,829	253,807,105,444	15,521,277,671	725,753,480	4,745,031,904,603
Số tăng trong năm		62,970,449,756	7,027,495,181			69,997,944,937
- Mua trong năm		3,027,450,241	7,027,495,181			10,054,945,422
- Đầu tư XDCB hoàn thành		18,043,690,132				18,043,690,132
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		41,899,309,383				41,899,309,383
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			2,124,697,000			2,124,697,000
- Thanh lý, nhượng bán			2,124,697,000			2,124,697,000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	651,418,753,179	3,886,529,464,585	258,709,903,625	15,521,277,671	725,753,480	4,812,905,152,540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	369,026,417,972	2,406,040,784,245	138,269,202,205	10,603,377,305	510,746,172	2,924,450,527,899
Số tăng trong năm	31,554,892,457	214,853,121,655	13,376,282,552	974,916,320	5,592,676	260,764,805,660
- Khấu hao trong năm	31,554,892,457	214,853,121,655	13,376,282,552	974,916,320	5,592,676	260,764,805,660
Số giảm trong năm			1,988,851,361			1,988,851,361
- Thanh lý, nhượng bán			1,988,851,361			1,988,851,361
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	400,581,310,429	2,620,893,905,900	149,656,633,396	11,578,293,625	516,338,848	3,183,226,482,198
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	282,392,335,207	1,417,518,230,584	115,537,903,239	4,917,900,366	215,007,308	1,820,581,376,704
Tại ngày cuối năm	250,837,442,750	1,265,635,558,685	109,053,270,229	3,942,984,046	209,414,632	1,629,678,670,342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		41,899,309,383				41,899,309,383
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
Số giảm trong năm		41,899,309,383				41,899,309,383
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		41,899,309,383				41,899,309,383
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,539,091,852				4,539,091,852
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
Số giảm trong năm		4,539,091,852				4,539,091,852
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		4,539,091,852				4,539,091,852
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		37,360,217,531				37,360,217,531
Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	273,972,359,808			9,905,776,000		283,878,135,808
Số tăng trong năm						
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	273,972,359,808			9,905,776,000		283,878,135,808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42,640,616,772			5,427,778,667		48,068,395,439
Số tăng trong năm	5,365,942,493			1,119,499,333		6,485,441,826
- Khấu hao trong năm	5,365,942,493			1,119,499,333		6,485,441,826
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	48,006,559,265			6,547,278,000		54,553,837,265
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	231,331,743,036			4,477,997,333		235,809,740,369
Tại ngày cuối năm	225,965,800,543			3,358,498,000		229,324,298,543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
12.1. Ngắn hạn	16,481,919,430	29,430,749,248	25,862,920,453	20,049,748,225
Cộng	<u>16,481,919,430</u>	<u>29,430,749,248</u>	<u>25,862,920,453</u>	<u>20,049,748,225</u>
12.2. Dài hạn	80,520,435,067	47,792,141,659	41,069,401,256	87,243,175,470
Cộng	<u>80,520,435,067</u>	<u>47,792,141,659</u>	<u>41,069,401,256</u>	<u>87,243,175,470</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
13.1. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	444,973,874,650	999,693,356,864
Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước	852,742,452,570	629,034,069,368
Cộng	<u>1,297,716,327,220</u>	<u>1,628,727,426,232</u>
13.2. Dài hạn		
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**14.1 - Thuế và các khoản phải thu**

Khoản mục	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT	575,488,441,164		1,520,617,303,771	1,278,621,325,135	817,484,419,800	
Cộng	575,488,441,164		1,520,617,303,771	1,278,621,325,135	817,484,419,800	

14.2 - Thuế và các khoản phải nộp

Khoản mục	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/cần trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán trong nước			515,259,594,619	515,259,594,619		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,283,034,432	782,569,669,135	661,142,717,411		126,709,986,156
- Thuế xuất nhập khẩu (*)		148,584,109	1,939,814,810	1,873,497,836		214,901,083
- Thuế TNDN		53,374,624,491	108,879,227,623	53,374,624,491		108,879,227,623
- Thuế TNCN		758,269,025	6,448,009,825	5,985,041,140		1,221,237,710
- Thuế, phí, lệ phí khác			1,868,554,839	1,832,753,829		35,801,010
Cộng		59,564,512,057	1,416,964,870,851	1,239,468,229,326		237,061,153,582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2024

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
15.1. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác ngắn hạn	62,017,837,777	23,309,141,011
Cộng	<u><u>62,017,837,777</u></u>	<u><u>23,309,141,011</u></u>
15.2. Dài hạn	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
16.1. Ngắn hạn		
	24,848,488,249	26,888,135,253
Cộng	<u><u>24,848,488,249</u></u>	<u><u>26,888,135,253</u></u>
16.2. Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Công ty LD Thép Nam Kim	900,000,000	900,000,000
Cộng	<u><u>900,000,000</u></u>	<u><u>900,000,000</u></u>
16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	4,274,284,216,798	4,274,284,216,798	9,704,637,686,940	9,666,191,999,748	4,235,838,529,606	4,235,838,529,606
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,381,341,959,393	1,381,341,959,393	3,208,072,191,863	3,812,094,269,893	1,985,364,037,423	1,985,364,037,423
- NH Maritime Bank -CN.TPHCM	188,379,535,467	188,379,535,467	305,786,164,452	117,406,628,985	-	-
- NH Ngoại thương Việt Nam	832,318,833,005	832,318,833,005	2,062,836,525,349	1,788,363,539,179	557,845,846,835	557,845,846,835
- NH Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- NH Công Thương Việt Nam	1,335,776,370,996	1,335,776,370,996	2,958,831,444,902	2,148,879,634,238	525,824,560,332	525,824,560,332
- Ngân hàng Sinopac- CN TPHCM	-	-	34,925,011,837	34,925,011,837	-	-
- Ngân hàng CTBC - CN TPHCM	-	-	73,361,386,906	135,514,657,382	62,153,270,476	62,153,270,476
- Ngân hàng Quân Đội - CN SGD 2	-	-	178,042,920,777	547,139,980,949	369,097,060,172	369,097,060,172
- NH Quốc Tế Việt Nam - VIB	257,368,022,648	257,368,022,648	455,268,800,879	420,454,532,599	222,553,754,368	222,553,754,368
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	279,099,495,289	279,099,495,289	427,513,239,975	148,413,744,686	-	-
- Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	-	-	-	483,000,000,000	483,000,000,000	483,000,000,000
Đô la Mỹ	1,770,080,286,754	1,770,080,286,754	6,281,506,874,990	5,473,100,166,852	961,673,578,616	961,673,578,616
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,135,283,043,568	1,135,283,043,568	3,461,492,937,514	2,730,229,136,667	404,019,242,721	404,019,242,721
- NH Ngoại thương Việt Nam	634,797,243,186	634,797,243,186	2,568,664,898,464	2,491,521,991,173	557,654,335,895	557,654,335,895
- NH Kỹ Thương - CN Sài Gòn	-	-	251,349,039,012	251,349,039,012	-	-
Cộng	6,044,364,503,552	6,044,364,503,552	15,986,144,561,930	15,139,292,166,600	5,197,512,108,222	5,197,512,108,222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,632,778,060,000	785,907,272,279		185,830,957,874	87,091,899,021	1,362,296,238,835	5,053,904,428,009
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						210,317,716,502	210,317,716,502
- Tăng vốn trong năm trước							
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi							
+ Quỹ đầu tư phát triển							
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							
- Chia cổ tức bằng tiền							
- Giảm khác						(13,984,743,582)	(13,984,743,582)
Số dư cuối năm trước	2,632,778,060,000	785,907,272,279		185,830,957,874	87,091,899,021	1,558,629,211,755	5,250,237,400,929
Số dư đầu năm nay	2,632,778,060,000	785,907,272,279		185,830,957,874	87,091,899,021	1,558,629,211,755	5,250,237,400,929
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						434,320,079,526	434,320,079,526
- Tăng vốn trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3,522,256,955)	(3,522,256,955)
+ Quỹ đầu tư phát triển				5,870,428,258		(5,870,428,258)	
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					2,348,171,303	(2,348,171,303)	
- Giảm khác						(1,174,085,652)	(1,174,085,652)
Số dư cuối năm	2,632,778,060,000	785,907,272,279		191,701,386,132	89,440,070,324	1,980,034,349,113	5,679,861,137,848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	263,277,806	263,277,806
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu phổ thông	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu phổ thông	263,277,806	263,277,806
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	191,701,386,132	185,830,957,874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	89,440,070,324	87,091,899,021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
19.1. Tài sản thuê ngoài		
19.2. Tài sản nhận giữ hộ		
19.3. Ngoại tệ các loại		
+ Ngoại tệ gốc USD	<u>13,693,335.08</u>	<u>27,026,948.88</u>
19.4. Vàng tiền tệ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu nội địa	5,193,665,088,167	5,714,147,948,459
- Doanh thu xuất khẩu	10,985,867,867,946	8,381,550,895,301
Cộng	<u><u>16,179,532,956,113</u></u>	<u><u>14,095,698,843,760</u></u>

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

...

1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	52,123,974,606	8,658,715,494
- Giảm giá hàng bán	2,528,460,379	2,046,848,622
- Hàng bán bị trả lại	2,391,274,182	3,900,339,902
Cộng	<u><u>57,043,709,167</u></u>	<u><u>14,605,904,018</u></u>

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	14,604,865,247,873	13,188,140,380,149
Cộng	<u><u>14,604,865,247,873</u></u>	<u><u>13,188,140,380,149</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

	Năm nay	Năm trước
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	240,365,441,838	186,956,372,838
Cộng	<u>240,365,441,838</u>	<u>186,956,372,838</u>
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	308,898,715,782	323,828,858,027
Cộng	<u>308,898,715,782</u>	<u>323,828,858,027</u>
6 . THU NHẬP KHÁC	1,208,759,386	124,000,088
Cộng	<u>1,208,759,386</u>	<u>124,000,088</u>
7 . CHI PHÍ KHÁC	544,196,411	312,393,495
Cộng	<u>544,196,411</u>	<u>312,393,495</u>
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng	825,669,308,787	433,625,167,748
Cộng	<u>825,669,308,787</u>	<u>433,625,167,748</u>
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	80,886,672,168	97,318,105,774
Cộng	<u>80,886,672,168</u>	<u>97,318,105,774</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2024

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	108,879,227,623	45,273,901,943
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		7,381,260,670
- Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	108,879,227,623	52,655,162,613

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Bảo Châu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang Ông Nguyễn Vinh An Ông Võ Hoàng Vũ Ông Võ Thời Ông Nguyễn Trung Tín Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Võ Thị Vui Bà Nguyễn Thị Bích Nhi Ông Lê Nhật Tân Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024) Trưởng ban (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024) Thành viên Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ Ông Quảng Trọng Lăng Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên Ông Nguyễn Vinh An Bà Trần Ngọc Diệu Ông Nguyễn Minh Hùng Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giá định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Ngày 04-11-2024

CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Văn Đông



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15793
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.109.821.251.925	9.322.639.041.423
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	498.688.408.425	785.479.050.340
111	Tiền		498.688.408.425	748.979.050.340
112	Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		273.973.416.619	289.613.600.644
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	273.964.063.443	289.604.247.468
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.813.763.116.983	1.926.737.095.556
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.184.074.822.698	1.741.024.306.210
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	632.135.925.917	179.230.779.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	11.828.700.852	17.179.219.247
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.276.332.484)	(10.697.209.468)
140	Hàng tồn kho	8	5.743.059.401.708	5.718.699.385.156
141	Hàng tồn kho		5.873.392.794.652	5.849.032.778.100
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.333.392.944)	(130.333.392.944)
150	Tài sản ngắn hạn khác		780.336.908.190	602.109.909.727
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	17.746.986.434	16.586.369.709
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	762.575.646.917	585.451.185.075
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	14.274.839	72.354.943

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.789.058.994.431	2.912.762.205.168
210	Khoản phải thu dài hạn		1.169.705.464	5.500.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.169.705.464	5.500.000
220	Tài sản cố định		2.180.655.010.459	2.358.754.796.405
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.853.999.658.162	1.989.130.813.078
222	Nguyên giá		5.062.159.189.626	5.012.381.146.321
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.208.159.531.464)	(3.023.250.333.243)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	-	37.360.217.531
225	Nguyên giá		-	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(4.539.091.852)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	326.655.352.297	332.263.765.796
228	Nguyên giá		391.098.129.684	391.098.129.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.442.777.387)	(58.834.363.888)
240	Tài sản dở dang dài hạn		376.554.019.292	311.996.159.857
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	376.554.019.292	311.996.159.857
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.180.000.000	3.180.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	3.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		227.500.259.216	238.825.748.906
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	227.500.259.216	238.825.748.906
270	TỔNG TÀI SẢN		12.898.880.246.356	12.235.401.246.591

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

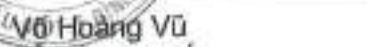
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.110.758.200.212	6.812.327.289.944
310	Nợ ngắn hạn		7.082.876.692.866	6.784.014.554.254
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.821.630.068.503	1.631.419.258.076
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	110.173.064.943	146.991.086.289
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	145.506.635.280	59.572.559.601
314	Phải trả người lao động	15	23.398.030.430	29.241.503.610
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	65.320.328.212	23.317.598.074
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	11.110.074.680	13.681.782.893
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.791.718.078.791	4.767.655.010.639
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	114.020.412.027	112.135.755.072
330	Nợ dài hạn		27.881.507.346	28.312.735.690
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		26.981.507.346	27.412.735.690
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.788.122.046.144	5.423.073.956.647
410	Vốn chủ sở hữu		5.788.122.046.144	5.423.073.956.647
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	191.701.386.132	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	89.440.070.324	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.088.295.257.409	1.731.465.767.473
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ này/năm trước		1.718.550.825.305	1.614.057.202.315
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		369.744.432.104	117.408.565.158
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.898.880.246.356	12.235.401.246.591


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.999.772.669.211	9.886.797.290.169
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.143.569.502)	(12.101.694.662)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 10.951.629.099.709	9.874.695.595.507
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (9.872.346.273.593)	(9.240.626.221.736)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.079.282.826.116	634.069.373.771
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 179.295.564.533	108.016.150.289
22	Chi phí tài chính	27 (190.948.178.788)	(253.143.491.432)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(91.693.229.491)	(173.165.552.429)
25	Chi phí bán hàng	28 (543.073.340.145)	(296.260.587.361)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (65.304.101.842)	(75.223.983.247)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	459.252.769.874	117.457.482.020
31	Thu nhập khác	1.146.190.315	52.302.722
32	Chi phí khác	(5.517.738)	(309.228.541)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.140.672.577	(256.925.819)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	460.393.442.451	117.200.556.201
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 (91.080.238.691)	(41.502.829.375)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30 431.228.344	426.768.070
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	369.744.432.104	76.124.494.896
61	Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty	369.744.432.104	76.124.494.896
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 1.404	280
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22 1.404	280


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	460.393.442.451	117.200.556.201
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	187.967.371.229	187.096.384.792
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	3.579.123.016	(179.230.780.387)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.411.868.552	19.495.631.375
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.030.698.214)	(8.219.076.304)
06	Chi phí lãi vay	91.693.229.491	173.165.552.429
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	760.014.336.525	309.508.268.106
09	Tăng các khoản phải thu	(590.366.381.380)	(346.345.730.269)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(24.360.016.552)	1.952.012.164.001
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	236.138.376.634	(800.505.880.420)
12	Giảm chi phí trả trước	10.283.560.565	7.383.425.435
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(120.216.223.176)
14	Tiền lãi vay đã trả	(91.693.229.491)	(173.165.552.429)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(53.374.624.491)	(7.381.260.670)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.278.548.000)	(3.001.261.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	241.363.473.810	818.287.949.578
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(548.796.064.248)	(112.769.386.495)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	681.818.182	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(64.800.000.000)	(24.270.660.072)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	86.471.809.562	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	3.914.647.197	8.088.028.587
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(522.527.789.307)	(128.952.017.980)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	9.826.338.057.394	8.976.376.586.839
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.828.769.002.574)	(9.567.941.654.942)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(3.072.616.017)	(18.435.696.132)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.503.561.197)	(610.000.764.235)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(286.667.876.694)	79.335.167.363
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	785.479.050.340	1.005.403.528.970
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(122.765.221)	(371.326.859)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	498.688.408.425	1.084.367.369.474

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là "NKG" vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			30.6.2024 %	31.12.2023 %
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt-Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.	100	100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 1.450 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 1.336 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm/kỳ tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

38
PHÒNG
CHỨ
VĂN Đ
101-1.5

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	35.855.473.962	14.491.712.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	462.832.934.463	734.487.337.547
Các khoản tương đương tiền (*)	-	36.500.000.000
	<u>498.688.408.425</u>	<u>785.479.050.340</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn không có các khoản tương đương tiền.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	9.353.176	40.395.500	9.353.176	40.535.600

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (*)	273.964.063.443	273.964.063.443	289.604.247.468	289.604.247.468
(ii) Dài hạn Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Tập đoàn với giá gốc 277.144.063.443 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292.784.247.468 Đồng) (Thuyết minh 18).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Aceros Y Overrollings	449.961.340.330	120.596.202.614
Khác	1.734.113.482.368	1.620.428.103.596
	<u>2.184.074.822.698</u>	<u>1.741.024.306.210</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 14.276.332.484 Đồng và 10.697.209.468 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Wisdri Engineering and Research Incorporation Limited	414.900.014.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	105.089.229.976	145.386.429.616
Khác	112.146.681.941	33.844.349.951
	<u>632.135.925.917</u>	<u>179.230.779.567</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	3.110.229.696	6.571.776.759
Tạm ứng	843.784.464	709.756.774
Ký quỹ, ký cược	508.060.000	2.789.662.017
Khác	1.850.826.692	2.077.023.697
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	5.515.800.000	5.031.000.000
	<u>11.828.700.852</u>	<u>17.179.219.247</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.042.940.060.809	-	1.191.383.047.259	-
Nguyên vật liệu	1.577.401.645.431	(1.696.360.672)	1.654.419.532.288	(1.696.360.672)
Công cụ, dụng cụ	212.252.813.710	-	208.194.716.511	-
Thành phẩm	2.857.184.774.851	(128.637.032.272)	2.758.478.898.413	(128.637.032.272)
Hàng hóa	175.933.250	-	332.441.556	-
Hàng gửi đi bán	183.437.566.601	-	36.224.142.073	-
	<u>5.873.392.794.652</u>	<u>(130.333.392.944)</u>	<u>5.849.032.778.100</u>	<u>(130.333.392.944)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho với giá gốc là 4.634 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.620 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	130.333.392.944	336.852.723.536
Hoàn nhập dự phòng	-	(206.519.330.592)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>130.333.392.944</u>	<u>130.333.392.944</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	15.960.448.954	12.509.995.596
Chi phí bảo hiểm	1.455.829.790	3.971.923.834
Khác	330.707.690	104.450.279
	<u>17.746.986.434</u>	<u>16.586.369.709</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.586.369.709	16.774.143.093
Tăng	18.263.790.648	30.128.988.695
Phân bổ	(17.103.173.923)	(30.316.762.079)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.746.986.434</u>	<u>16.586.369.709</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quyền sử dụng đất	152.552.616.518	154.963.253.020
Công cụ, dụng cụ	60.418.949.680	68.337.836.847
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	12.562.859.685	10.304.417.582
Khác	1.965.833.333	5.220.241.457
	<u>227.500.259.216</u>	<u>238.825.748.906</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	238.825.748.906	227.360.087.278
Tăng	18.394.062.942	59.859.631.382
Phân bổ	(29.719.552.632)	(47.340.995.727)
Thanh lý	-	(1.052.974.027)
	<u>227.500.259.216</u>	<u>238.825.748.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	771.055.691.669	3.939.255.796.073	284.712.532.343	16.631.372.756	725.753.480	5.012.381.146.321
Mua trong kỳ	-	1.257.720.241	5.249.718.181	-	-	6.507.438.422
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	3.495.992.500	-	-	-	3.495.992.500
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	41.899.309.383	-	-	-	41.899.309.383
Thanh lý	-	-	(2.124.697.000)	-	-	(2.124.697.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	771.055.691.669	3.985.908.818.197	287.837.553.524	16.631.372.756	725.753.480	5.062.159.189.626
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	396.250.195.036	2.470.170.078.269	144.957.225.519	11.362.088.247	510.746.172	3.023.250.333.243
Khấu hao trong kỳ	24.063.650.687	147.439.737.855	10.081.598.879	701.366.282	3.728.450	182.290.082.163
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	4.607.967.429	-	-	-	4.607.967.429
Thanh lý	-	-	(1.988.851.361)	-	-	(1.988.851.361)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	420.313.845.723	2.622.217.783.553	153.049.973.037	12.063.454.529	514.474.622	3.208.159.531.464
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	374.805.496.633	1.469.085.717.804	139.755.306.824	5.269.284.509	215.007.308	1.989.130.813.078
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	350.741.845.946	1.363.691.034.644	134.787.580.487	4.567.918.227	211.278.858	1.853.999.658.162

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.351 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.634 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 425,18 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 254,08 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	41.899.309.383
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(41.899.309.383)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.539.091.852
Khấu hao trong kỳ	68.875.577
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.607.967.429)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	37.360.217.531
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024	381.121.111.684	9.977.018.000	391.098.129.684
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	53.335.343.221	5.499.020.667	58.834.363.888
Khấu hao trong kỳ	4.862.080.610	746.332.889	5.608.413.499
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	58.197.423.831	6.245.353.556	64.442.777.387
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	327.785.768.463	4.477.997.333	332.263.765.796
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	322.923.687.853	3.731.664.444	326.655.352.297

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 169,7 tỷ Đồng của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 172 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Xây dựng nhà máy thép	375.296.048.667	311.795.472.257
Khác	1.257.970.625	200.687.600
	<u>376.554.019.292</u>	<u>311.996.159.857</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm kế toán tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	311.996.159.857	219.720.614.905
Mua sắm, xây dựng cơ bản	68.172.539.535	226.850.012.030
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(3.495.992.500)	(73.812.377.078)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(60.762.090.000)
Khác	(118.687.600)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>376.554.019.292</u>	<u>311.996.159.857</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Duferco Asia Pte. Ltd.	281.218.243.227	281.218.243.227	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	256.574.363.185	256.574.363.185	271.820.704.101	271.820.704.101
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	211.699.283.400	211.699.283.400	75.434.188.269	75.434.188.269
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	153.771.310.000	153.771.310.000	309.737.250.827	309.737.250.827
Win Faith Trading Limited	-	-	501.945.188.006	501.945.188.006
Khác	918.366.868.691	918.366.868.691	472.481.926.873	472.481.926.873
	<u>1.821.630.068.503</u>	<u>1.821.630.068.503</u>	<u>1.631.419.258.076</u>	<u>1.631.419.258.076</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Century Metals	18.685.933.560	17.457.038.053
SK International	-	21.730.131.100
Khác	91.487.131.383	107.803.917.136
	<u>110.173.064.943</u>	<u>146.991.086.289</u>



14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	585.451.185.075	1.016.143.543.597	-	(399.064.081.755)	(439.955.000.000)	762.575.646.917
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	72.354.943	33.191.112	-	(91.271.216)	-	14.274.839
	<u>585.523.540.018</u>	<u>1.016.176.734.709</u>	<u>-</u>	<u>(399.155.352.971)</u>	<u>(439.955.000.000)</u>	<u>762.589.921.756</u>
	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Căn trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	399.064.081.755	-	(399.064.081.755)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.283.034.432	425.305.126.214	(378.442.836.932)	-	-	52.145.323.714
Thuế xuất, nhập khẩu	148.584.109	1.268.785.256	(1.101.890.249)	-	-	315.479.116
Thuế TNDN	53.374.624.491	91.080.238.691	(53.374.624.491)	-	-	91.080.238.691
Thuế TNCN	766.316.569	4.591.521.704	(4.074.823.096)	(91.271.216)	-	1.191.743.961
Khác	-	1.038.124.362	(264.274.564)	-	-	773.849.798
	<u>59.572.569.601</u>	<u>922.347.877.982</u>	<u>(437.258.449.332)</u>	<u>(399.155.352.971)</u>	<u>-</u>	<u>145.506.635.280</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vận chuyển	30.090.455.428	6.971.891.735
Chi phí thưởng và lương tháng 13	25.356.749.966	-
Chi phí điện sản xuất	8.369.612.270	11.777.701.730
Khác	1.503.510.548	4.568.004.609
	<u>65.320.328.212</u>	<u>23.317.598.074</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.825.220.234	12.292.082.582
Kinh phí công đoàn	810.320.760	776.040.691
Khác	474.533.686	613.659.620
	<u>11.110.074.680</u>	<u>13.681.782.893</u>

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	4.764.582.394.622	9.826.338.057.394	(9.828.769.002.574)	29.566.629.349	4.791.718.078.791
Thuê tài chính	3.072.616.017	-	(3.072.616.017)	-	-
	<u>4.767.655.010.639</u>	<u>9.826.338.057.394</u>	<u>(9.831.841.618.591)</u>	<u>29.566.629.349</u>	<u>4.791.718.078.791</u>

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.060.348.686.292 380.432.385.999	USD VND	Tháng 12 năm 2024 Tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; tài sản cố định hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	923.319.757.273	VND	Tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	906.012.670.779 493.478.668.982	VND USD	Tháng 12 năm 2024 Tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	389.513.239.975 260.047.947.519	VND USD	Tháng 11 năm 2024 Tháng 7 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2	178.042.920.777	VND	Tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho đang luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	135.289.108.927	VND	Tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	65.232.694.268	VND	Tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	<u>4.791.718.078.791</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm và từ 3,4%/năm đến 4,6%/năm.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	112.135.755.072	114.147.355.072
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	3.522.256.955	-
Chi trong kỳ/năm	(1.637.600.000)	(2.011.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>114.020.412.027</u>	<u>112.135.755.072</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Nhóm quỹ Kim Vietnam Fund Management	14.300.000	5,43	13.700.000	5,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (*)	-	-	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	198.338.709	75,33	185.834.709	70,59
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

(*) Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch trên đã hoàn tất.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.628.041.945.897	5.319.650.135.071
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	117.408.565.158	117.408.565.158
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(13.984.743.582)	(13.984.743.582)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.731.465.767.473	5.423.073.956.647
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	369.744.432.104	369.744.432.104
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(3.522.256.955)	(3.522.256.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.870.428.258	-	(5.870.428.258)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	2.348.171.303	(2.348.171.303)	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.174.085.652)	(1.174.085.652)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.632.778.060.000	785.907.272.279	191.701.386.132	89.440.070.324	2.088.295.257.409	5.788.122.046.144

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền lần lượt là 3%, 5% và 2% của LNST hợp nhất; và
- Trích thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 1% của LNST hợp nhất.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2024 như sau:

- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.500.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 25.000.000.000 Đồng;
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá phát hành là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.846.000 Đồng; và
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 526.555.610.000 Đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý cho việc tăng vốn điều lệ này (Thuyết minh 36).

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	369.744.432.104	76.124.494.896
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) (*)	-	(2.348.171.304)
	<u>369.744.432.104</u>	<u>73.776.323.592</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.404</u>	<u>280</u>

(*) Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	76.124.494.896	-	76.124.494.896
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(2.348.171.304)	(2.348.171.304)
	<u>76.124.494.896</u>	<u>(2.348.171.304)</u>	<u>73.776.323.592</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>263.277.806</u>	-	<u>263.277.806</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>289</u>		<u>280</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.802.802 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.026.949 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

(c) Cam kết khác

Tập đoàn có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 35(b).

24 DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	10.768.986.262.019	9.663.389.127.332
Doanh thu khác	230.786.407.192	223.408.162.837
	<u>10.999.772.669.211</u>	<u>9.886.797.290.169</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(46.342.749.737)	(9.137.429.500)
Giảm giá hàng bán	(410.481.110)	(452.546.039)
Hàng bán bị trả lại	(1.390.338.655)	(2.511.719.123)
	<u>(48.143.569.502)</u>	<u>(12.101.694.662)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	10.720.842.692.517	9.651.287.432.670
Doanh thu thuần khác	230.786.407.192	223.408.162.837
	<u>10.951.629.099.709</u>	<u>9.874.695.595.507</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.872.346.273.593	9.374.578.729.210
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(133.952.507.474)
	<u>9.872.346.273.593</u>	<u>9.240.626.221.736</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	6.484.725.671	8.219.076.304
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	172.692.521.576	99.797.073.985
Khác	118.317.286	-
	<u>179.295.564.533</u>	<u>108.016.150.289</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	91.693.229.491	173.165.552.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.842.615.955	60.482.270.514
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	23.411.868.552	19.495.631.375
Khác	464.790	37.114
	<u>190.948.178.788</u>	<u>253.143.491.432</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	508.998.125.766	263.580.517.525
Chi phí nhân viên	17.090.751.797	14.853.444.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.345.946.826	13.932.893.354
Khác	2.638.515.756	3.893.732.146
	<u>543.073.340.145</u>	<u>296.260.587.361</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	32.492.510.201	26.441.806.441
Chi phí khấu hao	2.833.836.432	2.749.272.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.017.562.653	39.759.721.674
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.579.123.016	1.227.786.911
Khác	5.381.069.540	5.045.375.262
	<u>65.304.101.842</u>	<u>75.223.963.247</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	460.393.442.451	117.200.556.201
Thuế tính ở thuế suất 20%	92.078.688.490	23.440.111.240
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	168.723.428	239.318.600
Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang đã được sử dụng	(1.707.195.856)	-
Lỗ không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	108.794.285	10.015.370.795
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	7.381.260.670
Chi phí thuế TNDN	<u>90.649.010.347</u>	<u>41.076.061.305</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	91.080.238.691	41.502.829.375
Thuế TNDN - hoãn lại	(431.228.344)	(426.768.070)
	<u>90.649.010.347</u>	<u>41.076.061.305</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- (i) Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Kỳ kế toán/năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	53.391.571	-	53.391.571
2021	Chưa thanh tra thuế	348.378.321	-	348.378.321
2022	Chưa thanh tra thuế	174.911.804.801	(8.535.979.279)	166.375.825.522
2023	Chưa thanh tra thuế	73.883.728.781	-	73.883.728.781
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa thanh tra thuế	543.971.423	-	543.971.423

- (ii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.057.422.511.680	9.099.814.122.538
Chi phí vận chuyển	508.998.125.766	263.580.071.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.230.638.037	284.954.207.672
Chi phí khấu hao	187.967.371.229	187.096.384.792
Chi phí nhân viên	159.385.538.138	132.729.894.804
Khác	19.800.229.764	16.412.522.004
	<u>10.234.804.414.614</u>	<u>9.984.587.202.839</u>

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Xuất khẩu	7.478.157.329.526	5.706.830.995.313
Trong nước	3.473.471.770.183	4.167.864.600.194
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>10.951.629.099.709</u>	<u>9.874.695.595.507</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	6.031.625.537	-
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>42.869.719.224</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Ông Hồ Minh Quang Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Các giao dịch khác		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tặng tạm ứng	-	10.000.000.000
Hoàn ứng	-	4.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc		
Tặng tạm ứng	690.800.000	247.303.794
Hoàn ứng	206.000.000	475.815.794

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.680.296.420	1.380.082.154
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.439.877.654	1.178.118.769
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	773.856.427	627.872.538
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát	147.487.722	162.566.299
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát	273.093.012	196.862.770
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	191.315.731	166.435.137
Ông Đặng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	44.550.144	-
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	4.410.586.350	3.390.989.434
		<u>9.160.863.460</u>	<u>7.302.927.101</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	515.800.000	31.000.000
	<u>5.515.800.000</u>	<u>5.031.000.000</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trong vòng 1 năm	4.240.747.140	236.372.640
Trên 1 năm đến 5 năm	16.222.076.428	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>20.462.823.568</u>	<u>236.372.640</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	<u>1.939.502.637.567</u>	<u>53.191.241.058</u>

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2024 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a red stamp at the top right and several smaller stamps and markings along the edge.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
	(đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Vui	Trưởng ban
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
	Thành viên
	(đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
	(đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Ông Đặng Văn Hòa	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 17 tháng 5 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Ngày 00016107 - 06
04-11-2024





BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15792
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.592.087.068.527	9.254.497.018.636
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	454.946.721.593	755.703.204.365
111	Tiền		454.946.721.593	721.203.204.365
112	Các khoản tương đương tiền		-	34.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		273.973.416.619	289.613.600.644
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	273.964.063.443	289.604.247.468
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.571.452.071.820	2.122.248.143.960
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.391.988.402.856	1.934.341.865.678
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	132.688.532.203	175.189.906.315
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	40.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	15.263.670.948	20.164.189.343
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.488.534.187)	(7.447.817.376)
140	Hàng tồn kho	9	5.518.602.962.327	5.494.961.709.073
141	Hàng tồn kho		5.644.103.810.307	5.620.462.557.053
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.500.847.980)	(125.500.847.980)
150	Tài sản ngắn hạn khác		773.111.896.168	591.970.360.594
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	17.416.278.744	16.481.919.430
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	755.695.617.424	575.488.441.164

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.106.627.334.107	3.220.701.257.363
210	Khoản phải thu dài hạn		1.169.705.464	5.500.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.169.705.464	5.500.000
220	Tài sản cố định		1.926.869.486.426	2.093.751.334.604
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.695.383.373.942	1.820.581.376.704
222	Nguyên giá		4.794.809.947.908	4.745.031.904.603
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.099.426.573.966)	(2.924.450.527.899)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	37.360.217.531
225	Nguyên giá		-	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(4.539.091.852)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	231.486.112.484	235.809.740.369
228	Nguyên giá		283.878.135.808	283.878.135.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.392.023.324)	(48.068.395.439)
240	Tài sản dở dang dài hạn		349.146.508.085	288.273.987.692
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	349.146.508.085	288.273.987.692
250	Đầu tư tài chính dài hạn		758.150.000.000	758.150.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	754.970.000.000	754.970.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	3.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		71.291.634.132	80.520.435.067
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	71.291.634.132	80.520.435.067
270	TỔNG TÀI SẢN		12.698.714.402.634	12.475.198.275.999

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.089.384.889.688	7.224.960.875.070
310	Nợ ngắn hạn		7.088.484.889.688	7.224.060.875.070
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.818.090.013.737	1.628.727.426.232
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	109.077.098.015	146.225.666.621
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	145.498.840.519	59.564.512.057
314	Phải trả người lao động	16	22.024.623.747	26.625.514.585
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	63.625.764.807	23.309.141.011
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	24.430.058.045	26.888.135.253
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	4.791.718.078.791	5.200.584.724.239
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	114.020.412.027	112.135.755.072
330	Nợ dài hạn		900.000.000	900.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.609.329.512.946	5.250.237.400.929
410	Vốn chủ sở hữu		5.609.329.512.946	5.250.237.400.929
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	191.701.386.132	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	89.440.070.324	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.909.502.724.211	1.558.629.211.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ này/năm trước		1.545.714.269.587	1.348.311.495.253
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		363.788.454.624	210.317.716.502
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.698.714.402.634	12.475.198.275.999


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NAM KIM
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.948.338.118.639	9.823.893.950.117
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.576.939.617)	(9.286.206.605)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 10.908.761.179.022	9.814.607.743.512
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (9.844.093.910.645)	(9.146.235.252.932)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.064.667.268.377	668.372.490.580
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 179.297.652.776	108.008.623.655
22	Chi phí tài chính	27 (190.867.875.471)	(242.099.736.113)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(91.613.336.019)	(162.121.797.110)
25	Chi phí bán hàng	28 (542.988.927.787)	(296.194.155.195)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (56.380.094.622)	(68.111.330.000)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	453.728.023.273	169.975.892.927
31	Thu nhập khác	1.146.187.777	52.279.070
32	Chi phí khác	(5.517.735)	(308.638.966)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.140.670.042	(256.359.896)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	454.868.693.315	169.719.533.031
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 (91.080.238.691)	(41.502.829.375)
52	Thuế TNDN hoãn lại	30 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	363.788.454.624	128.216.703.656


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	454.868.693.315	169.719.533.031
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	178.749.433.461	176.068.993.962
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.040.716.811	(153.828.365.803)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.411.868.552	19.495.631.375
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.032.786.457)	(8.211.549.670)
06	Chi phí lãi vay	91.613.336.019	162.121.797.110
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	740.651.261.701	365.366.040.005
09	Tăng các khoản phải thu	(608.580.069.844)	(371.720.603.901)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(23.641.253.254)	1.860.487.911.807
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	234.629.966.240	(782.098.019.400)
12	Giảm chi phí trả trước	8.294.441.621	4.337.275.548
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(120.216.223.178)
14	Tiền lãi vay đã trả	(91.613.336.019)	(162.121.797.110)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(53.374.624.491)	(7.381.260.670)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.278.548.000)	(3.001.261.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	201.087.837.954	783.652.062.101
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(49.558.643.892)	(111.555.144.446)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	681.818.182	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay ngắn hạn	(104.800.000.000)	(24.270.660.072)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	86.471.809.562	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	3.916.735.440	8.080.501.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(63.288.280.708)	(127.745.302.565)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	9.826.338.057.394	8.455.643.472.839
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.261.696.716.174)	(8.998.656.528.342)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(3.072.616.017)	(18.435.696.132)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(438.433.274.797)	(561.448.751.635)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(300.633.717.551)	94.458.007.901
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	755.703.204.365	983.991.724.703
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(122.765.221)	(371.326.859)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	454.946.721.593	1.078.078.405.745

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con được trình bày trong Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			30.6.2024 %	31.12.2023 %
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh).	100	100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1.326 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.203 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm/kỳ tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính ròng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và bên liên quan.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	219.792.466	3.799.307.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	454.726.929.127	717.403.897.007
Các khoản tương đương tiền (*)	-	34.500.000.000
	<u>454.946.721.593</u>	<u>755.703.204.365</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có các khoản tương đương tiền.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	9.353.176	40.395.500	9.353.176	40.535.600

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (*)	273.964.063.443	273.964.063.443	289.604.247.468	289.604.247.468
(ii) Dài hạn Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty với giá gốc 277.144.063.443 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292.784.247.468 Đồng) (Thuyết minh 19).

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	138.420.000.000	-	138.420.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim (*)	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	37.550.000.000	-	37.550.000.000	-
	<u>754.970.000.000</u>	<u>-</u>	<u>754.970.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim với giá gốc 79.000.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Aceros Y Overrollings	449.961.340.330	120.596.202.614
Khác	1.636.263.267.658	1.498.093.687.000
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	305.763.794.868	315.651.976.064
	<u>2.391.988.402.856</u>	<u>1.934.341.865.678</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 8.488.534.187 Đồng và 7.447.817.376 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	105.089.229.976	145.386.429.616
Công ty TNHH Kim Ngươn	12.171.850.000	8.171.850.000
Khác	15.427.452.227	21.631.626.699
	<u>132.688.532.203</u>	<u>175.189.906.315</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	40.000.000.000	-
	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư khoản cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho công ty con - Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ vay theo hợp đồng cho vay số 001/2024/HĐV/NK-NKPM ngày 15 tháng 5 năm 2024 có thời hạn đáo hạn 9 tháng và hưởng lãi suất 3,7%/năm.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	3.110.229.696	6.571.776.759
Tạm ứng	843.784.464	709.756.774
Ký quỹ, ký cược	508.060.000	2.789.662.017
Khác	1.850.826.692	2.077.023.697
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	8.950.770.096	8.015.970.096
	<u>15.263.670.948</u>	<u>20.164.189.343</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.042.940.060.809	-	1.191.383.047.259	-
Nguyên vật liệu	1.463.932.018.966	(376.135.985)	1.561.977.786.430	(376.135.985)
Công cụ, dụng cụ	208.235.987.394	-	204.050.477.537	-
Thành phẩm	2.745.558.176.537	(125.124.711.995)	2.626.810.257.679	(125.124.711.995)
Hàng hóa	-	-	16.846.075	-
Hàng gửi đi bán	183.437.566.601	-	36.224.142.073	-
	<u>5.644.103.810.307</u>	<u>(125.500.847.980)</u>	<u>5.620.462.557.053</u>	<u>(125.500.847.980)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho với giá gốc là 4.634 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.620 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	125.500.847.980	290.346.663.712
Hoàn nhập dự phòng	-	(164.845.815.732)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>125.500.847.980</u>	<u>125.500.847.980</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	15.960.448.954	12.509.995.596
Chi phí bảo hiểm	1.455.829.790	3.971.923.834
	<u>17.416.278.744</u>	<u>16.481.919.430</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.481.919.430	16.560.023.913
Tăng	17.822.847.061	29.711.187.580
Phân bổ	(16.888.487.747)	(29.789.292.063)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.416.278.744</u>	<u>16.481.919.430</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	60.418.949.680	67.750.308.448
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	8.906.851.119	9.667.498.415
Chi phí quảng cáo	1.965.833.333	2.964.166.666
Khác	-	138.461.538
	<u>71.291.634.132</u>	<u>80.520.435.067</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	80.520.435.067	62.750.664.005
Tăng	17.091.239.041	59.788.392.205
Phân bổ	(26.320.039.976)	(40.965.647.116)
Thanh lý	-	(1.052.974.027)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>71.291.634.132</u>	<u>80.520.435.067</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	651.418.753.179	3.823.559.014.829	253.807.105.444	15.521.277.671	725.753.480	4.745.031.904.603
Mua trong kỳ	-	1.257.720.241	5.249.718.181	-	-	6.507.438.422
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	3.495.992.500	-	-	-	3.495.992.500
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	41.899.309.383	-	-	-	41.899.309.383
Thanh lý	-	-	(2.124.697.000)	-	-	(2.124.697.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	651.418.753.179	3.870.212.036.953	256.932.126.625	15.521.277.671	725.753.480	4.794.809.947.908
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	369.026.417.972	2.406.040.784.245	138.269.202.205	10.603.377.305	510.746.172	2.924.450.527.899
Khấu hao trong kỳ	21.202.405.804	141.617.661.618	8.883.189.915	649.944.212	3.728.450	172.356.929.999
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	4.607.967.429	-	-	-	4.607.967.429
Thanh lý	-	-	(1.988.851.361)	-	-	(1.988.851.361)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	390.228.823.776	2.552.266.413.292	145.163.540.759	11.253.321.517	514.474.622	3.099.426.573.966
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	282.392.335.207	1.417.518.230.584	115.537.903.239	4.917.900.366	215.007.308	1.820.581.376.704
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	261.189.929.403	1.317.945.623.661	111.768.585.866	4.267.956.154	211.278.858	1.695.383.373.942

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.351 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.498 tỷ đồng) (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 424,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 253,2 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	41.899.309.383
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(41.899.309.383)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.539.091.852
Khấu hao trong kỳ	68.875.577
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(4.607.967.429)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	37.360.217.531
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
	<hr/>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vì tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	273.972.359.808	9.905.776.000	283.878.135.808
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	42.640.616.772	5.427.778.667	48.068.395.439
Khấu hao trong kỳ	3.577.294.996	746.332.889	4.323.627.885
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	46.217.911.768	6.174.111.556	52.392.023.324
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	231.331.743.036	4.477.997.333	235.809.740.369
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	227.754.448.040	3.731.664.444	231.486.112.484

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 169,7 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 172 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 135.600.000 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Xây dựng nhà máy thép	347.888.537.460	288.273.987.692
Khác	1.257.970.625	-
	349.146.508.085	288.273.987.692

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	288.273.987.692	196.755.172.407
Mua sắm, xây dựng cơ bản	64.368.512.893	225.559.237.293
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(3.495.992.500)	(73.278.332.008)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(60.762.090.000)
Số dư cuối kỳ/năm	349.146.508.085	288.273.987.692

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Duferco Asia Pte. Ltd.	281.218.243.227	281.218.243.227	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	256.574.363.185	256.574.363.185	271.820.704.101	271.820.704.101
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	211.699.283.400	211.699.283.400	75.434.188.269	75.434.188.269
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	153.771.310.000	153.771.310.000	309.737.250.827	309.737.250.827
Win Faith Trading Limited	-	-	501.945.188.006	501.945.188.006
Khác	914.826.813.925	914.826.813.925	469.790.095.029	469.790.095.029
	<u>1.818.090.013.737</u>	<u>1.818.090.013.737</u>	<u>1.628.727.426.232</u>	<u>1.628.727.426.232</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn của nhà cung cấp nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Century Metals	18.685.933.560	17.457.038.053
SK International	-	21.730.131.100
Khác	90.391.164.455	107.038.497.468
	<u>109.077.098.015</u>	<u>146.225.666.621</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	575.488.441.164	964.394.086.245	-	(344.231.909.985)	(439.955.000.000)	755.695.617.424
	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	344.231.909.985	-	(344.231.909.985)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.283.034.432	425.301.600.532	(378.439.311.250)	-	-	52.145.323.714
Thuế xuất, nhập khẩu	148.584.109	1.267.106.360	(1.100.211.353)	-	-	315.479.116
Thuế TNDN	53.374.624.491	91.080.238.691	(53.374.624.491)	-	-	91.080.238.691
Thuế thu nhập cá nhân	758.269.025	4.498.013.406	(4.065.632.565)	-	-	1.190.649.866
Khác	-	1.019.423.696	(252.274.564)	-	-	767.149.132
	59.564.512.057	867.398.292.670	(437.232.054.223)	(344.231.909.985)	-	145.498.840.519

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vận chuyển	30.090.455.428	6.971.891.735
Chi phí thưởng và lương tháng 13	23.831.284.640	-
Chi phí điện sản xuất	8.369.612.270	11.777.701.730
Khác	1.334.412.469	4.559.547.546
	<u>63.625.764.807</u>	<u>23.309.141.011</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.825.220.234	12.292.082.582
Kinh phí công đoàn	767.049.560	776.040.691
Khác	473.482.971	455.706.700
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	13.364.305.280	13.364.305.280
	<u>24.430.058.045</u>	<u>26.888.135.253</u>

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	4.714.512.108.222	9.826.338.057.394	(9.778.698.716.174)	29.566.629.349	4.791.718.078.791
Thuê tài chính	3.072.616.017	-	(3.072.616.017)	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	483.000.000.000	-	(483.000.000.000)	-	-
	<u>5.200.584.724.239</u>	<u>9.826.338.057.394</u>	<u>(10.264.771.332.191)</u>	<u>29.566.629.349</u>	<u>4.791.718.078.791</u>

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.060.348.686.292	USD	Tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; tài sản cố định hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
	380.432.385.999	VND	Tháng 12 năm 2024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	923.319.757.273	VND	Tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	906.012.670.779	VND	Tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
	493.478.666.982	USD	Tháng 12 năm 2024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	389.513.239.975	VND	Tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	260.047.947.519	USD	Tháng 7 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	178.042.920.777	VND	Tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho đang luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	135.289.108.927	VND	Tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	65.232.694.268	VND	Tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	<u>4.791.718.078.791</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm và từ 3,4%/năm đến 4,6%/năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	112.135.755.072	114.147.355.072
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	3.522.256.955	-
Chi trong kỳ/năm	(1.637.600.000)	(2.011.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>114.020.412.027</u>	<u>112.135.755.072</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Kim Vietnam Fund Management Group	14.300.000	5,43	13.700.000	5,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC (*)	-	-	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	198.338.709	75,33	185.834.709	70,59
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

(*) Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, giao dịch trên đã hoàn tất.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.362.296.238.835	6.063.904.428.009
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.317.716.502	210.317.716.502
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(13.984.743.582)	(13.984.743.582)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.558.629.211.755	5.250.237.400.929
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	363.788.454.624	363.788.454.624
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(3.522.256.955)	(3.522.256.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.870.428.258	-	(5.870.428.258)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	2.348.171.303	(2.348.171.303)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.174.085.652)	(1.174.085.652)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.632.778.060.000	785.907.272.279	191.701.386.132	89.440.070.324	1.909.502.724.211	6.609.329.512.946

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHDCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền lần lượt là 3%, 5% và 2% của LNST hợp nhất; và
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 1% của LNST hợp nhất.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHDCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2024 như sau:

- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.500.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 25.000.000.000 Đồng;
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá phát hành là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.846.000 Đồng; và
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 526.555.610.000 Đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý cho việc tăng vốn điều lệ này (Thuyết minh 36).

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.802.802,00 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.026.949,00 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 35(b).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	10.721.617.239.274	9.605.828.137.899
Doanh thu khác	226.720.879.365	218.065.812.218
	<u>10.948.338.118.639</u>	<u>9.823.893.950.117</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(37.939.708.926)	(6.476.464.074)
Giảm giá hàng bán	(410.481.110)	(447.351.404)
Hàng bán bị trả lại	(1.226.749.581)	(2.362.391.127)
	<u>(39.576.939.617)</u>	<u>(9.286.206.605)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	10.682.040.299.657	9.596.541.931.294
Doanh thu thuần khác	226.720.879.365	218.065.812.218
	<u>10.908.761.179.022</u>	<u>9.814.607.743.512</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.844.093.910.645	9.300.151.445.911
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(153.916.192.979)
	<u>9.844.093.910.645</u>	<u>9.146.235.252.932</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	6.486.813.914	8.211.549.670
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	172.692.521.576	99.797.073.985
Khác	118.317.286	-
	<u>179.297.652.776</u>	<u>108.008.623.655</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	91.613.336.019	162.121.797.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	75.842.615.955	60.482.270.514
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	23.411.868.552	19.495.631.375
Khác	54.945	37.114
	<u>190.867.875.471</u>	<u>242.099.736.113</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	508.998.125.766	263.580.071.029
Chi phí nhân viên	17.008.084.876	14.789.088.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.344.201.389	13.931.263.810
Khác	2.638.515.756	3.893.732.146
	<u>542.988.927.787</u>	<u>296.194.155.195</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	29.987.356.345	24.386.885.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.118.153.160	39.023.766.095
Chi phí khấu hao	2.703.318.521	2.659.857.244
Dự phòng phải thu khó đòi	1.040.716.811	87.827.176
Khác	2.530.549.785	1.952.994.267
	<u>56.380.094.622</u>	<u>68.111.330.000</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	454.868.693.315	169.719.533.031
Thuế tính ở thuế suất 20%	90.973.738.663	33.943.906.606
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	106.500.028	177.662.099
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	7.381.260.670
Chi phí thuế TNDN	<u>91.080.238.691</u>	<u>41.502.829.375</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	91.080.238.691	41.502.829.375
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>91.080.238.691</u>	<u>41.502.829.375</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.032.956.725.213	8.925.178.063.657
Chi phí vận chuyển	508.998.125.766	263.580.071.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.619.052.968	279.621.478.059
Chi phí khấu hao	176.749.433.461	176.068.993.962
Chi phí nhân viên	148.411.113.762	121.899.354.285
Khác	13.767.138.498	11.304.517.465
	<u>10.177.501.589.668</u>	<u>9.777.652.478.457</u>

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Công ty không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Xuất khẩu	7.478.157.329.526	5.706.830.995.313
Trong nước	3.430.603.849.496	4.107.776.748.199
	<u>10.908.761.179.022</u>	<u>9.814.607.743.512</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>10.908.761.179.022</u>	<u>9.814.607.743.512</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	6.031.625.537	-
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.450.687.591	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 4(c).

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Óng thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim	505.544.579.100	656.364.943.288
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	7.788.800	-
	<u>505.552.367.900</u>	<u>656.364.943.288</u>
(ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim	<u>74.672.033</u>	<u>114.231.343</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
(iii) Cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ			
Cho vay		40.000.000.000	-
Lãi cho vay		22.301.370	-
(iv) Vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ			
Đi vay		-	-
Trả nợ gốc vay		483.000.000.000	-
(v) Các giao dịch khác			
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị			
Tặng tạm ứng		-	10.000.000.000
Hoàn ứng		-	4.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc			
Tặng tạm ứng		690.800.000	247.303.794
Hoàn ứng		206.000.000	475.815.794
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam			
Chi hộ		450.000.000	-
(vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.680.296.420	1.380.082.154
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.439.877.654	1.178.118.769
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	773.656.427	627.872.538
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát	147.487.722	162.566.299
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát	273.093.012	196.862.770
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	191.315.731	166.435.137
Ông Đặng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	44.550.144	-
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	4.410.586.350	3.390.989.434
		<u>9.160.863.460</u>	<u>7.302.927.101</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	305.755.227.188	315.651.976.064
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	8.567.680	-
	<u>305.763.794.868</u>	<u>315.651.976.064</u>
(ii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>
(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	3.434.970.096	2.984.970.096
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	515.800.000	31.000.000
	<u>8.950.770.096</u>	<u>8.015.970.096</u>
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	<u>13.364.305.280</u>	<u>13.364.305.280</u>
(v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	<u>-</u>	<u>483.000.000.000</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trong vòng 1 năm	4.240.747.140	236.372.640
Trên 1 năm đến 5 năm	16.222.076.428	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	20.462.823.568	236.372.640

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	31.398.563.290	53.191.241.058

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2024 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang Ông Nguyễn Vinh An Ông Võ Hoàng Vũ Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi Ông Võ Thời	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nhi Bà Võ Thị Vui Ông Lê Nhật Tân	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ Ông Quảng Trọng Lăng Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên Ông Nguyễn Vinh An Bà Trần Ngọc Diệu Ông Nguyễn Minh Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS
0 0 0 1 6 1 0 6 - - 0 4
Ngày 0 4 - 1 1 - 2 0 2 4

CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Văn Đông

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

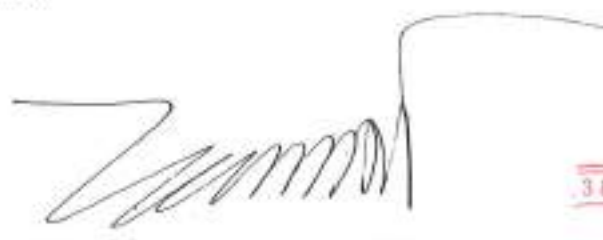
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14653
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.322.639.041.423	10.414.909.064.976
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	785.479.050.340	1.005.403.528.970
111	Tiền		748.979.050.340	948.303.528.970
112	Các khoản tương đương tiền		36.500.000.000	57.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		289.613.600.644	251.569.818.437
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	289.604.247.468	251.560.465.261
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.926.737.095.556	1.516.693.874.948
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.741.024.306.210	1.060.728.823.320
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	179.230.779.567	438.034.966.801
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	17.179.219.247	26.734.127.887
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(10.697.209.468)	(8.804.043.060)
140	Hàng tồn kho	8	5.718.699.385.156	7.000.417.214.505
141	Hàng tồn kho		5.849.032.778.100	7.337.269.938.041
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.333.392.944)	(336.852.723.536)
150	Tài sản ngắn hạn khác		602.109.909.727	640.824.628.116
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	16.586.369.709	16.774.143.093
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	585.451.185.075	624.032.687.013
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	72.354.943	17.798.010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.912.762.205.168	3.045.850.764.906
210	Khoản phải thu dài hạn		5.500.000	2.310.962.017
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	5.500.000	2.310.962.017
220	Tài sản cố định		2.358.754.796.405	2.588.279.100.706
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.989.130.813.078	2.263.795.076.520
222	Nguyên giá		5.012.381.146.321	4.926.840.049.364
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.023.250.333.243)	(2.663.044.972.844)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	37.360.217.531	41.550.148.470
225	Nguyên giá		41.899.309.383	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.539.091.852)	(349.160.913)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	332.263.765.796	282.933.875.716
228	Nguyên giá		391.098.129.684	330.336.039.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.834.363.888)	(47.402.163.968)
240	Tài sản dở dang dài hạn		311.996.159.857	219.720.614.905
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	311.996.159.857	219.720.614.905
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.180.000.000	8.180.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	8.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		238.825.748.906	227.360.087.278
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	238.825.748.906	227.360.087.278
270	TỔNG TÀI SẢN		12.235.401.246.591	13.460.759.829.882

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.812.327.289.944	8.141.109.694.811
310	Nợ ngắn hạn		6.784.014.554.254	8.108.870.806.964
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.631.419.258.076	2.544.340.815.756
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	146.991.086.289	258.338.533.839
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	59.572.559.601	15.798.431.141
314	Phải trả người lao động		29.241.503.610	25.259.058.783
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.317.598.074	34.313.565.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	13.681.782.893	5.372.997.178
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	4.767.655.010.639	5.111.300.049.514
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	112.135.755.072	114.147.355.072
330	Nợ dài hạn		28.312.735.690	32.238.887.847
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	-	3.072.616.017
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		27.412.735.690	28.266.271.830
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.423.073.956.647	5.319.650.135.071
410	Vốn chủ sở hữu		5.423.073.956.647	5.319.650.135.071
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	185.830.957.874	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	87.091.899.021	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.731.465.767.473	1.628.041.945.897
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.614.057.202.315	1.752.726.783.624
421b	- LNST chưa phân phối (lỗ) của năm nay		117.408.565.158	(124.684.837.727)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.235.401.246.591	13.460.759.829.882


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.621.212.567.707	23.128.328.990.585
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.238.314.620)	(57.081.705.338)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.595.974.253.087	23.071.247.285.247
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(17.483.711.237.040)	(21.589.886.519.482)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.112.263.016.047	1.481.360.765.765
21	Doanh thu hoạt động tài chính	230.378.542.142	302.883.172.355
22	Chi phí tài chính	(426.154.979.605)	(502.981.252.554)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(292.679.834.464)	(262.466.234.780)
25	Chi phí bán hàng	(609.117.894.559)	(1.202.326.906.760)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(130.296.253.597)	(185.780.434.225)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	177.072.430.428	(106.844.655.419)
31	Thu nhập khác	597.160.588	1.085.202.870
32	Chi phí khác	(358.676.837)	(1.153.052.765)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	238.483.751	(67.849.895)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	177.310.914.179	(106.912.505.314)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(60.755.885.161)	-
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	853.536.140	(17.772.332.413)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	117.408.565.158	(124.684.837.727)
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	117.408.565.158	(124.684.837.727)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	21	(474)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	21	(474)


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

446
446


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NAM KIM
TR. THỦ ĐẤU MỘT T. BÌNH DƯƠNG
Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	177.310.914.179	(106.912.505.314)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	375.827.491.258	377.779.451.401
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(204.626.164.184)	(80.937.796.264)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(408.428.885)	(2.374.950.035)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.761.438.448)	(27.780.579.840)
06	Chi phí lãi vay	292.679.834.464	262.466.234.780
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	622.022.208.384	422.239.854.728
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(481.686.910.694)	562.502.615.304
10	Giảm hàng tồn kho	1.488.237.159.941	1.364.388.724.181
11	Giảm các khoản phải trả	(1.044.847.057.433)	(2.757.282.213.653)
12	Tăng chi phí trả trước	(11.277.888.244)	(21.814.695.176)
14	Tiền lãi vay đã trả	(292.679.834.464)	(275.912.317.024)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(7.381.260.670)	(117.980.632.034)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.830.261.000)	(4.062.222.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	268.556.155.820	(827.920.885.674)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(130.230.497.335)	(211.160.204.419)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	13.108.209.091
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(40.200.000.000)	(87.302.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	15.000.000.000	294.749.253.051
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	9.721.817.773	23.460.423.093
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(145.708.679.562)	32.855.680.816
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu thường	-	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18.142.141.256.975	20.747.433.957.317
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(18.450.727.988.434)	(19.479.427.318.945)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(33.798.776.242)	(9.217.848.063)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(219.398.568.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(342.385.507.701)	1.049.390.222.309
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(219.538.031.443)	254.325.017.451
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.005.403.528.970	751.445.944.055
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(386.447.187)	(367.432.536)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 785.479.950.340	1.005.403.528.970

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 32.


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng


 Vũ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			2023 %	2022 %
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai (i)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ (ii)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Ống thép Nam Kim Chu Lai từ ngày 26 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3502474312 ngày 13 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và được thay đổi gần nhất lần thứ 1 vào ngày 5 tháng 5 năm 2022 với vốn điều lệ là 500 tỷ Đồng. Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, Công ty đã hoàn tất cam kết góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 1.336 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 1.395 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản (tiếp theo)

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Tổng Giám đốc, các thành viên Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	14.491.712.793	1.535.353.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	734.487.337.547	946.768.175.051
Các khoản tương đương tiền (*)	36.500.000.000	57.100.000.000
	<u>785.479.050.340</u>	<u>1.005.403.528.970</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền của Tập đoàn với giá gốc 34.500.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
BIDV	9.353.176	40.535.600	9.353.176	36.052.400

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (*)	289.604.247.468	289.604.247.468	251.560.465.261	251.560.465.261
(ii) Dài hạn Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Tập đoàn với giá gốc 292.784.247.468 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Aceros Y Overrollings	120.596.202.614	324.633.092.058
Khác	1.620.428.103.596	736.095.731.262
	<u>1.741.024.306.210</u>	<u>1.060.728.823.320</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 10.697.209.468 Đồng và 8.804.043.060 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	145.386.429.616	253.734.664.190
Khác	33.844.349.951	184.300.302.611
	<u>179.230.779.567</u>	<u>438.034.966.801</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	6.571.776.759	5.375.938.291
Tạm ứng	709.756.774	471.290.980
Ký quỹ, ký cược	2.789.662.017	471.100.000
Khác	2.077.023.697	5.187.286.616
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.031.000.000	15.228.512.000
	<u>17.179.219.247</u>	<u>26.734.127.887</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược	5.500.000	2.310.962.017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.191.383.047.259	-	1.105.445.224.396	-
Nguyên vật liệu	1.654.419.532.288	(1.696.360.672)	2.419.867.179.002	-
Công cụ, dụng cụ	208.194.716.511	-	244.143.896.979	-
Thành phẩm	2.758.478.898.413	(128.637.032.272)	3.464.146.869.548	(336.852.723.536)
Hàng hóa	332.441.556	-	21.055.922	-
Hàng gửi đi bán	36.224.142.073	-	103.645.712.194	-
	<u>5.849.032.778.100</u>	<u>(130.333.392.944)</u>	<u>7.337.269.938.041</u>	<u>(336.852.723.536)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá gốc là 5.620.462.557.053 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	336.852.723.536	420.335.106.099
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 24)	(206.519.330.592)	(83.482.382.563)
Số dư cuối năm	<u>130.333.392.944</u>	<u>336.852.723.536</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	12.509.995.596	11.664.583.072
Chi phí bảo hiểm	3.971.923.834	4.959.643.354
Khác	104.450.279	149.916.667
	<u>16.586.369.709</u>	<u>16.774.143.093</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	16.774.143.093	13.523.389.572
Tăng	30.128.988.695	36.423.875.416
Phân bổ	(30.316.762.079)	(33.173.121.895)
Số dư cuối năm	<u>16.586.369.709</u>	<u>16.774.143.093</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Quyền sử dụng đất	154.963.253.020	164.052.206.722
Công cụ, dụng cụ	68.337.836.847	49.407.310.606
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	10.304.417.582	7.035.631.631
Chi phí pano quảng cáo	2.964.166.666	3.579.183.333
Khác	2.256.074.791	3.285.754.986
	<u>238.825.748.906</u>	<u>227.360.087.278</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	227.360.087.278	208.796.145.623
Tăng	59.859.631.382	67.203.725.473
Phân bổ	(47.340.995.727)	(48.639.783.818)
Thanh lý	(1.052.974.027)	-
Số dư cuối năm	<u>238.825.748.906</u>	<u>227.360.087.278</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	750.434.596.441	3.879.759.940.308	279.409.290.379	16.510.468.756	725.753.480	4.926.840.049.364
Mua trong năm	-	11.005.719.879	723.000.000	-	-	11.728.719.879
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.621.095.228	48.490.135.886	4.580.241.964	120.904.000	-	73.812.377.078
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	771.055.691.669	3.939.255.796.073	284.712.532.343	16.631.372.756	725.753.480	5.012.381.146.321
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	347.806.659.500	2.179.750.474.806	125.025.193.587	9.959.355.680	503.289.271	2.663.044.972.844
Khấu hao trong năm	48.443.535.536	290.419.603.463	19.932.031.932	1.402.732.567	7.456.901	360.205.360.399
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	396.250.195.036	2.470.170.078.269	144.957.225.519	11.362.088.247	510.746.172	3.023.250.333.243
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	402.627.936.941	1.700.009.465.502	154.384.096.792	6.551.113.076	222.464.209	2.263.795.076.520
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	374.805.496.633	1.469.085.717.804	139.755.306.824	5.269.284.509	215.007.308	1.989.130.813.078

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.634 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.643 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 254,08 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 188,55 tỷ Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc, thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	41.899.309.383
--	----------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	349.160.913
-----------------------------	-------------

Khấu hao trong năm	4.189.930.939
--------------------	---------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.539.091.852
-------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	41.550.148.470
-----------------------------	----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	37.360.217.531
-------------------------------	----------------

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Tập đoàn được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị thuê tài chính này được dùng làm tài sản thế chấp cho Hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vì tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	320.359.021.684	9.977.018.000	330.336.039.684
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	60.762.090.000	-	60.762.090.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	381.121.111.684	9.977.018.000	391.098.129.684
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	43.395.809.079	4.006.354.889	47.402.163.968
Khấu hao trong năm	9.939.534.142	1.492.685.778	11.432.199.920
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	53.335.343.221	5.499.020.667	58.834.363.888
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	276.963.212.605	5.970.663.111	282.933.875.716
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	327.785.768.463	4.477.997.333	332.263.765.796

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 268,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 276,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Xây dựng nhà máy thép	311.795.472.257	218.687.679.323
Mua sắm tài sản cố định	200.687.600	1.032.935.582
	311.996.159.857	219.720.614.905

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	219.720.614.905	176.006.903.074
Mua sắm, xây dựng cơ bản	226.850.012.030	185.933.539.226
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(73.812.377.078)	(91.313.500.368)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(60.762.090.000)	(50.906.327.027)
Số dư cuối năm	311.996.159.857	219.720.614.905

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Win Faith Trading Limited	501.945.188.006	501.945.188.006	-	-
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	309.737.250.827	309.737.250.827	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	271.820.704.101	271.820.704.101	105.066.440.600	105.066.440.600
Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm	79.534.676.128	79.534.676.128	2.070.828.163.605	2.070.828.163.605
Khác	468.381.439.014	468.381.439.014	368.446.211.551	368.446.211.551
	<u>1.631.419.258.076</u>	<u>1.631.419.258.076</u>	<u>2.544.340.815.756</u>	<u>2.544.340.815.756</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
SK International	21.730.131.100	-
Century Metals	17.457.038.053	-
Khác	107.803.917.136	258.338.533.839
	<u>146.991.086.289</u>	<u>258.338.533.839</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Thuế được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	624.032.687.013	1.977.167.624.929	-	(1.207.956.126.867)	(807.793.000.000)	585.451.185.075
Thuế TNCN	17.798.010	87.730.146	-	(33.173.213)	-	72.354.943
	<u>624.050.485.023</u>	<u>1.977.255.355.075</u>	<u>-</u>	<u>(1.207.989.300.080)</u>	<u>(807.793.000.000)</u>	<u>585.523.540.018</u>
	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Thuế được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	862.519.311.881	-	(862.519.311.881)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.248.252.380	335.471.597.038	-	(345.436.814.966)	-	5.283.034.432
Thuế xuất, nhập khẩu	5.110.440	2.732.559.273	(2.589.085.604)	-	-	148.584.109
Thuế TNDN	-	60.755.885.161	(7.381.260.670)	-	-	53.374.624.491
Thuế thu nhập cá nhân	545.068.321	5.900.575.429	(5.646.153.968)	(33.173.213)	-	766.316.569
Khác	-	719.305.062	(719.305.062)	-	-	-
	<u>15.798.431.141</u>	<u>1.268.099.233.844</u>	<u>(16.335.805.304)</u>	<u>(1.207.989.300.080)</u>	<u>-</u>	<u>59.572.559.601</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí điện sản xuất	11.777.701.730	8.786.849.080
Chi phí vận chuyển	6.971.891.735	9.878.952.726
Chi phí quảng cáo	3.043.333.334	2.610.880.000
Chi phí LC Upas	634.326.446	12.239.567.955
Khác	890.344.829	797.315.920
	<u>23.317.598.074</u>	<u>34.313.565.681</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.292.082.582	126.000.000
Kinh phí công đoàn	776.040.691	1.097.031.120
Khác	613.659.620	4.149.966.058
	<u>13.681.782.893</u>	<u>5.372.997.178</u>

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (*)	5.077.501.273.272	18.142.141.256.975	(18.450.727.988.434)	-	(4.332.147.191)	4.764.582.394.622
Thuế tài chính (Thuyết minh 17(c))	33.798.776.242	-	(33.798.776.242)	3.072.616.017	-	3.072.616.017
	<u>5.111.300.049.514</u>	<u>18.142.141.256.975</u>	<u>(18.484.526.764.676)</u>	<u>3.072.616.017</u>	<u>(4.332.147.191)</u>	<u>4.767.655.010.639</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.985.364.037.423 404.019.242.721	VND USD	Tháng 6 năm 2024 Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	557.845.846.835 557.654.335.895	VND USD	Tháng 6 năm 2024 Tháng 5 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; và tài sản cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	525.824.560.332	VND	Tháng 6 năm 2024	Máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và bất động sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	369.097.060.172	VND	Tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	222.553.754.368	VND	Tháng 4 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP Hồ Chí Minh	62.153.270.476	VND	Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đăng Nai	50.070.286.400	VND	Tháng 10 năm 2024	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	30.000.000.000	VND	Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	<u>4.764.582.394.622</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn giải ngân bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3%/năm đến 5,8%/năm và từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	3.072.616.017	(3.072.616.017)	-

(c) Nợ thuê tài chính

	2023			2022		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	3.115.952.530	43.336.513	3.072.616.017	35.488.597.200	1.689.820.958	33.798.776.242
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	3.108.510.907	35.894.890	3.072.616.017
	<u>3.115.952.530</u>	<u>43.336.513</u>	<u>3.072.616.017</u>	<u>38.597.108.107</u>	<u>1.725.715.848</u>	<u>36.871.392.259</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng Thuê tài chính cho máy móc và thiết bị như được trình bày ở Thuyết minh 10(b).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	114.147.355.072	48.739.423.325
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	-	66.757.831.747
Chi trong năm	(2.011.600.000)	(1.349.900.000)
Số dư cuối năm	<u>112.135.755.072</u>	<u>114.147.355.072</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Nhóm quỹ Kim Vietnam Fund Management	13.700.000	5,20	-	-
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (Thuyết minh 35)	13.104.000	4,98	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	185.834.709	70,59	199.534.709	75,79
	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	2.636.156.159.446	5.723.203.694.545
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(124.684.837.727)	(124.684.837.727)
Vốn tăng trong năm	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	438.792.380.000	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(219.398.568.000)	(219.398.568.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(66.757.831.747)	(66.757.831.747)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	111.263.052.911	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	44.505.221.164	(44.505.221.164)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.712.322.000)	(2.712.322.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.628.041.945.897	5.319.660.136.071
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	117.408.565.158	117.408.565.158
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(13.984.743.582)	(13.984.743.582)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.731.465.767.473	5.423.073.956.647

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tổng thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 là 1% của LNST năm 2021. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét quyết định tỷ lệ chi trả cụ thể cho từng thành viên tùy theo tình hình kết quả hoạt động thực tế. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 13.984.743.582 Đồng từ nguồn LNST.

21 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	117.408.565.158	(124.684.837.727)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	263.277.806	263.225.203
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	446	(474)

(*) Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 27.026.949 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.999.033 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

23 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	18.224.197.647.319	22.587.517.520.377
Doanh thu khác	397.014.920.388	540.811.470.208
	<u>18.621.212.567.707</u>	<u>23.128.328.990.585</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(19.463.621.089)	(33.034.669.362)
Giảm giá hàng bán	(12.418.203)	(12.837.773.257)
Hàng bán bị trả lại	(5.762.275.328)	(11.209.262.719)
	<u>(25.238.314.620)</u>	<u>(57.081.705.338)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	18.198.959.332.699	22.530.435.815.039
Doanh thu thuần khác	397.014.920.388	540.811.470.208
	<u>18.595.974.253.087</u>	<u>23.071.247.285.247</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	17.690.230.567.632	21.673.368.902.045
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(206.519.330.592)	(83.482.382.563)
	<u>17.483.711.237.040</u>	<u>21.589.886.519.482</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	210.070.628.355	271.184.343.033
Lãi tiền gửi và trái phiếu	18.761.438.448	28.836.361.384
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	408.428.885	2.374.950.035
Khác	1.138.046.454	487.517.903
	<u>230.378.542.142</u>	<u>302.883.172.355</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	292.679.834.464	262.466.234.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.475.062.463	240.515.014.101
Khác	82.678	3.673
	<u>426.154.979.605</u>	<u>502.981.252.554</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	547.586.817.504	1.137.814.395.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.929.461.897	27.841.603.311
Chi phí nhân viên	25.555.915.894	25.019.011.637
Khác	7.045.699.264	11.651.895.938
	<u>609.117.894.559</u>	<u>1.202.326.906.760</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.559.661.258	118.252.223.771
Chi phí nhân viên	50.728.842.441	47.195.016.923
Chi phí khấu hao	5.292.329.077	5.442.511.531
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.893.166.408	2.544.586.299
Khác	10.822.254.413	12.346.095.701
	<u>130.296.253.597</u>	<u>185.780.434.225</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế cho các phần đầu tư như sau:

Đối với dự án Nhà máy Thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án.

Đối với dự án Nhà máy Ống thép Nam Kim:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án.

Các thu nhập chịu thuế khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	177.310.914.179	(106.912.505.314)
Thuế tính ở thuế suất 20%	35.462.182.836	(21.382.501.063)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	477.071.362	355.872.973
Điều chỉnh thuế của năm trước	7.381.260.670	-
Điều chỉnh thuế của chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm này (i)	1.805.088.397	2.093.523.944
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ii)	14.776.745.756	36.705.436.559
Chi phí thuế TNDN	59.902.349.021	17.772.332.413
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành (iii)	60.755.885.161	-
Thuế TNDN - hoãn lại	(853.536.140)	17.772.332.413
	59.902.349.021	17.772.332.413

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- (i) Theo các quy định thuế hiện hành, chi phí lãi vay vượt quá 30% của EBITDA của năm báo cáo có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế tiếp theo được tính liên tục không quá 5 năm khi xác định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ nếu Công ty có giao dịch với bên liên kết. Trong năm tài chính, Công ty đã đưa vào chi phí được trừ 5.968.405.113 Đồng từ tổng 77.526.497.895 Đồng chi phí lãi vay vượt mức của năm 2022.
- (ii) Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra	173.686.500.550	-	173.686.500.550
2023	Chưa thanh tra	72.779.784.875	-	72.779.784.875

- (iii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.222.374.567.613	22.416.660.482.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.778.056.362	1.810.408.255.299
Chi phí khấu hao	375.827.491.258	377.779.451.401
Chi phí nhân viên	260.744.725.494	262.339.049.123
Khác	34.490.085.725	36.542.815.833
	<u>18.996.214.926.452</u>	<u>24.903.730.053.756</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận/(lỗ) cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Xuất khẩu	11.036.492.072.088	13.591.986.427.266
Trong nước	7.559.482.180.999	9.479.260.857.981
	<u>18.595.974.253.087</u>	<u>23.071.247.285.247</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.595.974.253.087	23.071.247.285.247

32 THUYẾT MINH CHO KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	7.843.782.207	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Thành viên ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên ban Tổng Giám đốc

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	2023 VND		
(i) Tạm ứng			
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.000.000.000		
Tăng tạm ứng	10.000.000.000		
Hoàn ứng	(20.000.000.000)		
	<u>5.000.000.000</u>		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>5.000.000.000</u>		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	228.512.000		
Tăng tạm ứng	632.812.621		
Hoàn ứng	(830.324.621)		
	<u>31.000.000</u>		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>31.000.000</u>		
Ông Nguyễn Vinh An - Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	20.000.000		
Tăng tạm ứng	(20.000.000)		
Hoàn ứng	-		
	<u>-</u>		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>-</u>		
(ii) Chi thù lao và lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
	2023 VND	2022 VND	
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.395.416.385	2.557.795.975
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiểm Tổng Giám đốc	2.061.211.000	2.205.118.082
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiểm Phó Tổng Giám Đốc	1.090.845.000	1.190.327.538
Bà Võ Thị Vui	Thành viên ban Kiểm soát	378.717.294	353.625.101
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban Kiểm soát	298.803.293	308.757.560
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên ban Kiểm soát	295.868.230	298.888.686
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thờ	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	100.000.000
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	6.492.562.764	5.857.438.212
		<u>13.213.423.966</u>	<u>13.071.951.154</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	5.000.000.000	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	31.000.000	228.512.000
	<u>5.031.000.000</u>	<u>15.228.512.000</u>

34 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Trong vòng 1 năm	<u>236.372.640</u>	<u>1.068.162.102</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	<u>53.191.241.058</u>	<u>54.480.991.698</u>

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch trên đã hoàn tất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

